

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM), giảm nghèo bền vững (GNBV) và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến

năm 2030 (sau đây gọi là Chương trình), thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bao gồm: Nội dung số 02, 03, 07, 10, 11, 12 (nội dung thành phần 02, hợp phần thứ nhất); nội dung số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10 (nội dung thành phần 03, hợp phần thứ nhất); nội dung số 02 (nội dung thành phần 04, hợp phần thứ nhất); nội dung 01 (nội dung thành phần 06, hợp phần thứ nhất); nội dung số 01, 02, 03, 04 (nội dung thành phần 07, hợp phần thứ nhất); nội dung số 01, 02, 03 (nội dung thành phần 10, hợp phần thứ nhất); nội dung số 02 (nội dung thành phần 02, hợp phần thứ hai).

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương; Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, đơn vị trực thuộc; cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc tổ chức thực hiện Chương trình tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP); đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng phạm vi, đúng thẩm quyền; không trùng lặp nội dung hỗ trợ, nhiệm vụ chi với các chương trình, dự án, chính sách khác; bảo đảm lồng ghép nguồn lực theo quy định của pháp luật được công khai, minh bạch; phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ; thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định. Việc huy động đóng góp của người dân, cộng đồng dân cư và các nguồn lực hợp pháp khác phải trên cơ sở tự nguyện, phù hợp khả năng, không huy động quá sức dân.

2. Căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu được giao, điều kiện thực tế, nhu cầu của địa bàn và khả năng cân đối, huy động nguồn lực, chính quyền địa phương quyết định lựa chọn nội dung, nhiệm vụ thực hiện phù hợp, đúng thẩm quyền; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, không dàn trải, không hình thức.

3. Nội dung hướng dẫn tại Thông tư này là căn cứ chuyên môn để địa phương lập kế hoạch, lựa chọn nhiệm vụ và tổ chức thực hiện. Việc xác định nội dung được hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí, trình tự quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương II

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG HỢP PHẦN THỨ NHẤT

Mục 1

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, KẾT NỐI HIỆU QUẢ VỚI ĐÔ THỊ VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tiểu mục 1

HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THEO HƯỚNG ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, KHÉP KÍN, LINH HOẠT, PHÙ HỢP VỚI ĐẶC THÙ TỪNG VÙNG, MIỀN, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Hoàn thiện, nâng cao chất lượng công trình thủy lợi

1. Nội dung thực hiện:

- a) Sửa chữa, nâng cấp công trình xuống cấp, không bảo đảm an toàn;
- b) Đầu tư xây dựng công trình mới tại vùng chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu nước;
- c) Hoàn thiện hệ thống kênh mương bảo đảm tính đồng bộ, khép kín;
- d) Một số nội dung ưu tiên theo nhóm xã và vùng như sau:

Xã nhóm 1: Tăng cường đầu tư kiên cố hóa kênh mương; xây dựng, lắp đặt các thiết bị tự động, giám sát và điều khiển từ xa; thiết bị quan trắc, cảnh báo chất lượng nước; đầu tư hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống tưới thông minh phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị;

Xã nhóm 2: Đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Xã nhóm 3, xã thuộc vùng an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu: Đầu tư xây dựng các công trình tích trữ nước quy mô nhỏ, phân tán (ao, hồ, đập dâng), hệ thống dẫn nước tự chảy, công trình trạm bơm nhỏ, phù hợp với địa hình;

Đối với xã vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình kiểm soát mặn, ngọt; hoàn thiện hệ thống kênh, đê bao, bờ bao phục vụ các vùng sinh thái mặn-lợ, ngọt-lợ, ngọt.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

b) Lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có liên quan, nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương, vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng, người dân.

Điều 4. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Nội dung thực hiện:

a) Hoàn thiện mô hình tổ chức, thực hiện công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật khác có liên quan;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì;

c) Kiểm kê, kiểm soát, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi; xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình và quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

e) Xây dựng tài liệu hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề liên quan đến nội dung, chỉ tiêu thủy lợi cho các nhóm đối tượng: Cán bộ làm công tác thủy lợi, công tác NTM, GNBV và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; các tổ chức thủy lợi cơ sở, cộng đồng và người dân;

g) Xây dựng các định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật, mô hình hướng dẫn thực hiện nội dung, chỉ tiêu thủy lợi;

h) Thông tin, truyền thông, tổ chức hội nghị, hội thảo về nội dung, chỉ tiêu thủy lợi;

i) Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nội dung, chỉ tiêu thủy lợi.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này.

Tiểu mục 2

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ

Điều 5. Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Nội dung thực hiện:

a) Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai trên địa bàn đảm bảo đồng bộ, thống nhất, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương;

b) Kiện toàn tổ chức, tập huấn, diễn tập, thực hành và đầu tư trang thiết bị thiết yếu nhằm nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai, cán bộ cấp xã;

c) Tập huấn, thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai cho người dân, cộng đồng bằng các hình thức phù hợp; biên soạn, sản xuất các ấn phẩm, tài liệu truyền thông về phòng ngừa, giảm nhẹ rủi ro thiên tai phù hợp với từng đối tượng khác nhau; chú trọng nêu gương người tốt, việc tốt, biểu dương các điển hình tiên tiến;

d) Xây dựng, cập nhật kế hoạch phòng, chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai, trong đó có xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương;

đ) Đánh giá rủi ro thiên tai, sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai, diễn tập phòng, chống thiên tai có sự tham gia của cộng đồng;

e) Chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt;

g) Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, cơ sở hạ tầng, hệ thống cảnh báo sớm, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai;

h) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xác định danh mục đầu tư ưu tiên để tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai;

i) Rà soát, nâng cấp, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, thiết bị thông tin liên lạc bảo đảm thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, cảnh báo đến người dân;

k) Tổ chức kiểm tra, rà soát, ngăn chặn, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại điểm g và i khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại các điểm a, b, c, d, đ, h và k khoản 1 Điều này.

Tiểu mục 3

**PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG;
HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHO BÃI, KHO LẠNH, TRUNG TÂM SƠ CHẾ,
SÁY, CHẾ BIẾN, TRUNG TÂM CUNG ỨNG - THU MUA NÔNG SẢN TẠI
VÙNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA TẬP TRUNG TỪNG BƯỚC HIỆN ĐẠI,
ĐỒNG BỘ VỚI QUY HOẠCH SẢN XUẤT; ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP HẠ TẦNG
LÀNG NGHỀ PHÙ HỢP VỚI QUY MÔ SẢN XUẤT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 6. Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung

1. Nội dung thực hiện:

a) Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, lâm nghiệp, diêm nghiệp: Công trình thủy lợi nội đồng (công, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh mương, bể chứa nước, công trình trên kênh, bờ bao, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước,...); giao thông nội đồng (đường trục chính, đường nhánh, đường vận chuyển nông sản,...); hạ tầng lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, công trình phòng cháy, chữa cháy rừng,...); hạ tầng bảo vệ môi trường (hệ thống thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng,...);

b) Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Hệ thống cấp, thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm,...); đê bao, kè bảo vệ vùng nuôi; đường giao thông nội vùng; công trình xử lý nước thải chung; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi; hệ thống neo lồng bè, phát triển lồng bè nuôi tập trung;

c) Lĩnh vực chăn nuôi theo phương thức chăn nuôi tập trung: Đường giao thông nội vùng; hệ thống cấp, thoát nước; công trình xử lý chất thải, nước thải tập trung; hạ tầng chuồng trại tập trung; hạ tầng bảo vệ môi trường chăn nuôi. Các công trình xử lý chất thải, nước thải phải tuân thủ các quy định về xử lý chất thải, nước thải tại Điều 12 Thông tư này;

d) Hạ tầng logistics, bảo quản, sơ chế, chế biến và thu mua: Phát triển hệ thống logistics nông sản theo hướng liên kết vùng; bảo đảm kết nối giữa các điểm thu gom, tập kết cấp xã, liên xã với các trung tâm logistics, trung tâm phân phối nông sản cấp tỉnh, cấp vùng, bao gồm: Kho bãi, điểm tập kết nông sản; kho bảo quản, kho lạnh, kho mát; trung tâm sơ chế, phân loại, sấy, đóng gói; cơ sở chế biến phù hợp quy mô vùng nguyên liệu; trung tâm dịch vụ logistics nông sản.

Ưu tiên theo nhóm hạng mục công trình, gồm các nhóm hạ tầng sau:

Nhóm hạ tầng thiết yếu để hình thành vùng nguyên liệu, tập trung hỗ trợ từ nguồn ngân sách Chương trình: Đường trục chính, đường nhánh, đường vận chuyển nông sản bảo đảm cho cơ giới hoạt động thuận lợi; công trình thủy lợi nội đồng (công, trạm bơm, giếng, kênh mương, đường ống dẫn nước, bể chứa nước, đập dâng,...); hệ thống cấp, thoát nước phù hợp với điều kiện sản xuất, địa hình và tập quán canh tác; bảo đảm chủ động hoặc cơ bản đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu; điểm tập kết, thu gom sản phẩm phù hợp quy mô vùng bảo đảm vệ sinh, thuận lợi cho thu mua và vận chuyển; hệ thống thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng;

Nhóm hạ tầng khuyến khích, nâng cao (khuyến khích đầu tư từ các nguồn ngân sách ngoài Chương trình): Kho chứa, kho bảo quản, kho mát; cơ sở sơ chế, phân loại, sấy, đóng gói; hệ thống điện phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản; các giải pháp năng lượng phù hợp (nếu có); công trình xử lý chất thải, nước thải tập trung (đối với chăn nuôi, thủy sản); hạ tầng vùng đệm bảo vệ môi trường (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương); kho lạnh, kho chuyên dụng; trung

tâm sơ chế, chế biến; khuyến khích đầu tư trung tâm logistics nông sản quy mô cấp tỉnh, cấp vùng gắn với kho lạnh, trung tâm phân phối; tăng cường kết nối logistics giữa vùng nguyên liệu với thị trường tiêu thụ; trung tâm cung ứng - thu mua nông sản; trung tâm dịch vụ logistics nông sản; hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ cao; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số và quản lý vùng nguyên liệu;

đ) Ưu tiên tập trung hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung để đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 8, Mục 3 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT). Nội dung ưu tiên hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung theo nhóm xã:

Xã nhóm 1 và nhóm 2: Đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; hạ tầng vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định;

Xã nhóm 3: Đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua) hoạt động thuận lợi; hạ tầng phục vụ cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác địa phương; hạ tầng bảo đảm an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên để tổ chức thực hiện, quản lý và khai thác hạ tầng vùng nguyên liệu, bao gồm: Lập quy hoạch, kế hoạch, phương án phát triển hạ tầng; quản lý, vận hành, duy tu, bảo trì công trình; tổ chức thu gom, sơ chế, kết nối tiêu thụ sản phẩm; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các chủ thể tham gia; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng kết; các nội dung chi khác có liên quan theo quy định.

Điều 7. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất

1. Nội dung thực hiện:

Đầu tư và hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông sản từ khâu sau thu hoạch đến chế biến, tiêu thụ, tập trung vào các nội dung:

a) Hệ thống lưu kho và bảo quản nông sản: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kho bãi, đặc biệt là kho lạnh để giảm tổn thất sau thu hoạch và điều tiết nguồn cung thị trường;

b) Hạ tầng sơ chế, chế biến nông sản: Xây dựng nhà xưởng, trung tâm sơ chế, sấy khô, phân loại và đóng gói nông sản. Ưu tiên các công nghệ chế biến sâu để gia tăng giá trị sản phẩm, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm duy trì chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm;

c) Trung tâm cung ứng - thu mua nông sản: Hình thành các điểm tập kết, thu gom, phân loại, sơ chế, chế biến nông sản tại các vùng nguyên liệu nông sản chủ lực, vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất trọng điểm; cung cấp các dịch vụ logistics phục vụ tiêu thụ nông sản; đảm bảo cung ứng nông sản chất lượng cao, đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, có truy xuất nguồn gốc. Trung tâm cung ứng - thu mua nông sản kết nối đồng bộ với các loại hình hạ tầng thương mại khác trong vùng; góp phần hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và hoàn thiện chuỗi cung ứng, tiêu thụ nông sản bền vững;

Đồng bộ quy hoạch: Đảm bảo hạ tầng được đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Kinh phí thường xuyên: Tư vấn và thiết kế (chi thuê chuyên gia tư vấn cải tiến quy trình công nghệ, thiết kế mẫu mã bao bì, nhãn mác sản phẩm); tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, mã số cơ sở đóng gói, mã số vùng nguyên liệu liên kết phục vụ chế biến và xuất khẩu; chuyển giao công nghệ (chi hỗ trợ chuyển giao các ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong bảo quản, chế biến sâu); khảo sát, đánh giá (chi phí điều tra, khảo sát thực trạng chuỗi ngành hàng để lập dự án đầu tư hiệu quả); đào tạo (chi tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật vận hành máy móc, thiết bị và quản lý kho bãi, nhà xưởng, dây chuyền sản xuất cho cán bộ hợp tác xã và người dân).

Điều 8. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương

1. Nội dung thực hiện:

Đầu tư, cải tạo nâng cấp hạ tầng làng nghề phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, đất đai, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm phù hợp mục tiêu, nội dung của Chương trình; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành nông nghiệp, quy hoạch

sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan của địa phương đã được phê duyệt, tập trung vào các nội dung:

a) Hệ thống giao thông, logistics: Tùy từng quy mô của làng nghề và quy mô sản xuất của từng địa phương mà hệ thống giao thông được bê tông hóa, nhựa hóa đường thôn, xóm; phải đảm bảo kết nối thông suốt từ khu vực sản xuất đến trục quốc lộ, trung tâm logistic, nâng cấp mở rộng đường trục chính trong làng nghề để các phương tiện vận tải lớn có thể lưu thông thuận tiện, phục vụ nhu cầu cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;

b) Hệ thống điện, cung cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu sản xuất, phù hợp với quy mô của địa phương;

c) Hệ thống xử lý môi trường làng nghề: Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về bảo vệ môi trường;

d) Hệ thống nhà trưng bày, không gian giới thiệu, trình diễn, thao diễn sản phẩm làng nghề.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Tiểu mục 4

PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH TẬP TRUNG

Điều 9. Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững

1. Nội dung thực hiện:

a) Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững:

Xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới, bãi ngang, ven biển, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước;

Xây dựng mới các công trình cấp nước sạch tập trung gắn với quản lý, khai thác bền vững, an toàn, hiệu quả sau đầu tư; phù hợp với quy hoạch xã nông thôn mới và các quy hoạch có liên quan, ứng phó với suy thoái nguồn nước, thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu;

Xây dựng mới công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ với kết cấu hạ tầng nông thôn, ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt;

Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung hiện hữu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, trong đó tập trung nâng cấp công nghệ xử lý đáp ứng yêu cầu chất lượng nước, nâng công suất, mở rộng mạng lưới cấp nước,

ổn định nguồn nước khai thác trong điều kiện ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu;

Xây dựng công trình tạo nguồn nước cấp cho sinh hoạt vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước;

b) Xây dựng các công trình thu, trữ, xử lý nước đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

c) Xây dựng và triển khai thực hiện các mô hình thí điểm về cấp nước sạch nông thôn đảm bảo bền vững, đạt quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, cấp nước an toàn gắn với việc thực hiện tiêu chí nước sạch nông thôn;

d) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, hội nghị, hội thảo:

Xây dựng, hoàn thiện và phổ biến các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chỉ tiêu nước sinh hoạt nông thôn;

Rà soát, đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt, cấp nước sạch nông thôn;

Kiểm tra, khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí nước sạch nông thôn;

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn cho các cấp quản lý và cấp trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nước sạch nông thôn;

Tuyên truyền thực hiện chỉ tiêu nước sạch nông thôn, vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ, sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung và thực hiện các giải pháp thu, trữ, xử lý nước đạt chuẩn hộ gia đình;

Tổ chức hội nghị, hội thảo về thực hiện tiêu chí nước sạch nông thôn;

đ) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn đảm bảo hoạt động bền vững, hiệu quả:

Ứng dụng chuyển đổi số, khoa học, công nghệ trong quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Chi phí bảo trì, quản lý, vận hành cho các công trình cấp nước sạch tập trung, các công trình nước sạch được xây dựng kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, công trình nước sạch được xây dựng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

Giám sát, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn; áp dụng Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành

tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 12 năm 2025 trong việc xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại các khoản c, d và đ khoản 1 Điều này.

Tiểu mục 5

**PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI; THU GOM, LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN,
TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN;
KHUYẾN KHÍCH SỰ THAM GIA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP,
ĐẢM BẢO ĐỒNG BỘ, HIỆU QUẢ, KHÔNG GÂY Ô NHIỄM
MÔI TRƯỜNG. ĐẦU TƯ, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THU GOM,
PHÂN LOẠI, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI HỘ GIA ĐÌNH
VÀ CỤM DÂN CƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ PHÙ HỢP, THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THỨC ĐẨY KINH TẾ
TUẦN HOÀN TRONG THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI
CHĂN NUÔI VÀ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP**

Điều 10. Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phù hợp với nội dung quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải, quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, thành phố. Trường hợp chưa thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch, các bước thực hiện như sau:

Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu: Khảo sát điều kiện tự nhiên; khảo sát hiện trạng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn; đánh giá hiện trạng môi trường; thu thập số liệu về dân số, phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch liên quan;

Phân tích, đánh giá hiện trạng và dự báo: Đánh giá năng lực hệ thống hiện có, xác định các tồn tại, điểm nghẽn; xác định các khu vực ô nhiễm, quá tải, thiếu hạ tầng; dự báo dân số, phát sinh nước thải và chất thải rắn theo các giai đoạn; dự báo tác động của đô thị hóa và biến đổi khí hậu;

Xây dựng phương án thu gom, xử lý: quy hoạch mạng lưới thoát nước, lưu vực thoát nước và xác định vị trí, quy mô các nhà máy xử lý nước thải; quy hoạch hệ thống phân loại, thu gom, vận chuyển và xác định vị trí, quy mô các điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải rắn;

b) Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom và xử lý nước thải, bao gồm: xây dựng, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới thoát nước thải, trạm bơm thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và công trình phụ trợ khác.

Các giải pháp xử lý nước thải, bao gồm: xử lý nước thải tập trung và xử lý nước thải phi tập trung. Trong đó, giải pháp xử lý nước thải phi tập trung được áp dụng đối với các khu hoặc cụm dân cư, khu đô thị mới, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chợ, trường học, khu nghỉ dưỡng hoặc các khu vực bị hạn chế bởi đất đai, địa hình, không có khả năng hoặc chưa thể kết nối với hệ thống thoát nước tập trung;

Các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung, bao gồm: xử lý nước thải phi tập trung tại chỗ, xử lý nước thải phi tập trung theo cụm, xử lý nước thải phi tập trung theo khu vực;

Công nghệ áp dụng trong xử lý nước thải phi tập trung, bao gồm: bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ và các công nghệ khác;

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn:

Xây dựng mới hệ thống thu gom (bao gồm trang thiết bị, phương tiện và nhân lực) theo hướng phù hợp với đặc thù từng khu vực; thực hiện phân loại tại nguồn và tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp tại hộ gia đình, cụm dân cư cho các mục đích sử dụng khác;

Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện các điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý, tái chế chất thải rắn, bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả vận hành;

Xử lý chất thải: Ưu tiên xử lý chất thải hữu cơ thành phân compost; áp dụng công nghệ đốt có thu hồi năng lượng đối với chất thải không thể tái chế và hạn chế tối đa chôn lấp; khuyến khích ứng dụng các giải pháp sinh học chi phí thấp, tận dụng điều kiện tự nhiên, đặc biệt tại khu vực nông thôn; thúc đẩy các mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi thành tài nguyên; tăng cường liên kết với các cơ sở tái chế, làng nghề và gắn với việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;

d) Xây dựng và tổ chức quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn:

Ban hành quy chế quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật môi trường cấp xã và liên xã; lựa chọn mô hình phù hợp để trực tiếp quản lý hệ thống thoát nước và các điểm tập kết chất thải rắn;

Tổ chức thực hiện quy trình thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sau phân loại; thúc đẩy, nhân rộng các mô hình tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp;

Đảm bảo các điều kiện về nhân lực, tài chính, trang thiết bị, nguyên, nhiên liệu để vận hành hệ thống xử lý nước thải liên tục, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; định kỳ nạo vét, khơi thông mạng lưới thu gom;

Tăng cường ứng dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ, bao gồm công nghệ thông tin để theo dõi, giám sát và số hóa công tác quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn;

Khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp thông qua cơ chế xã hội hóa, ưu đãi đầu tư; yêu cầu đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng từ thu gom đến xử lý, gắn với thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, kỹ thuật hiện có tốt nhất.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải tập trung; hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên:

Hoạt động điều tra, khảo sát, quy hoạch: Điều tra hiện trạng phát sinh chất thải rắn và nước thải; khảo sát các điểm nóng về ô nhiễm tại địa phương; lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường, đánh giá hiện trạng môi trường; thuê chuyên gia tư vấn xây dựng phương án thu gom, vị trí điểm tập kết, lộ trình vận chuyển chất thải (đối với các nhiệm vụ không hình thành dự án đầu tư); tổ chức lấy ý kiến cộng đồng và chuyên gia về phương án thu gom, xử lý chất thải rắn;

Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm xử lý nước thải phi tập trung; duy trì vận hành, bảo trì các trạm bơm, công trình xử lý nước thải phi tập trung, khơi thông hệ thống thoát nước; quan trắc định kỳ chất lượng môi trường;

Hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển chất thải từ điểm tập kết đến khu xử lý tại các khu vực khó khăn; hỗ trợ mô hình xử lý chất thải hữu cơ thành phân bón tại chỗ đối với các hộ gia đình;

Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý, vận hành, lựa chọn mô hình tổ chức quản lý phù hợp tại cấp xã, liên xã; in tờ rơi, làm biển báo hướng dẫn tại các điểm trung chuyển, loa phát thanh tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng; tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý cho cán bộ địa phương và cộng

đồng; xây dựng và duy trì phần mềm, cơ sở dữ liệu quản lý chất thải rắn, nước thải; thuê hạ tầng công nghệ thông tin để giám sát chất thải.

Điều 11. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn quy mô hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường:

Triển khai hệ thống phân loại chất thải rắn tại nguồn áp dụng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư, trường học, cơ sở dịch vụ công ích và cơ sở sản xuất nhỏ; trang bị thiết bị phân loại phù hợp; tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại chất thải rắn;

Đầu tư hệ thống thu gom và vận chuyển chất thải phù hợp với đặc điểm từng khu vực và loại chất thải phát sinh, bao gồm phương tiện, thiết bị và tổ chức thu gom; bố trí mạng lưới và lộ trình thu gom hợp lý theo từng loại chất thải đã được phân loại; xây dựng, nâng cấp các điểm tập kết và trạm trung chuyển chất thải rắn bảo đảm phù hợp quy hoạch, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

Đầu tư, áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp với quy mô và điều kiện địa phương theo hướng thân thiện môi trường, chi phí hợp lý; ưu tiên xử lý tại chỗ chất thải hữu cơ bằng phương pháp ủ compost, hầm biogas hoặc các mô hình sinh học quy mô nhỏ; chất thải tái chế được thu gom, chuyên giao cho các cơ sở tái chế; chất thải không thể tái chế và tái sử dụng, được xử lý bằng các công nghệ phù hợp, kết hợp giữa xử lý phân tán và xử lý tập trung để tối ưu hiệu quả;

Phát triển các mô hình thu hồi và tái chế chất thải, đặc biệt là chất thải hữu cơ và chất thải nhựa theo hướng kinh tế tuần hoàn, gắn với việc bố trí thiết bị, tổ chức lộ trình và tần suất thu gom phù hợp;

b) Đầu tư, cải tạo và hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải quy mô hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường:

Thực hiện cải tạo, nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước; xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thu gom và các công trình xử lý nước thải đáp ứng quy mô dân cư; tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải;

Bổ sung các công trình xử lý nước thải phi tập trung đối với các khu vực chưa đủ điều kiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; ưu tiên áp dụng các công nghệ xử lý sinh học, chi phí thấp, dễ vận hành và phù hợp với điều kiện địa phương;

Tăng cường thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; duy trì công tác bảo dưỡng định kỳ, duy tu, nạo vét; khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các mục đích phù hợp.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng phân loại, tập kết, thu gom, trạm trung chuyển, hệ thống xử lý và tái chế chất thải; hỗ trợ đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom và thoát nước, hệ thống xử lý phi tập trung (cho khu vực đặc thù), hệ thống quan trắc và tái sử dụng nước thải theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên:

Hỗ trợ tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn, bao gồm: Xây dựng, ban hành các quy trình, tài liệu; tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho hộ gia đình, cộng đồng; truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng; hỗ trợ triển khai mô hình thí điểm, nhân rộng mô hình; theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện, duy trì hoạt động phân loại;

Hỗ trợ vận hành và nhân rộng các mô hình xử lý phân tán, thân thiện môi trường, các mô hình tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp;

Hỗ trợ triển khai các mô hình xã hội hóa; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì; thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn tại địa phương;

Hỗ trợ duy trì, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Nạo vét, khơi thông cống, rãnh, mương thoát nước tại các khu dân cư (không thuộc nhiệm vụ của chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật); sửa chữa nhỏ, bảo trì định kỳ các công trình xử lý nước thải tập trung của cụm dân cư;

Hỗ trợ kinh phí xây dựng các bể lọc sinh học, các mô hình xử lý nước thải tại chỗ bằng phương pháp tự nhiên ở những khu vực chưa có hệ thống thoát nước chung;

Quan trắc và giám sát: mua sắm thiết bị quan trắc nhanh để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý; thuê đơn vị chuyên môn đo đạc, phân tích mẫu nước thải định kỳ để giám sát hiệu quả hệ thống xử lý; công tác quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương.

Điều 12. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp

1. Nội dung thực hiện:

a) Đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng tuần hoàn chất thải;

b) Cung cấp hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, hoá chất, chế phẩm sinh học để xử lý chất thải, bảo vệ môi trường chăn nuôi;

c) Xây dựng, triển khai và hoàn thiện mô hình liên kết thị trường để thu gom chất thải, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm tái chế, tái sử dụng từ chất thải;

d) Xây dựng và nhân rộng các mô hình chăn nuôi theo hướng kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi bền vững;

đ) Thuê chuyên gia tư vấn cải tiến quy trình kỹ thuật xử lý, tái sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi; chuyển giao công nghệ (hỗ trợ chuyển giao các ứng dụng khoa học kỹ thuật mới xử lý chất thải, bảo vệ môi trường chăn nuôi; sản xuất tái sử dụng chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn); khảo sát, đánh giá thực trạng xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo nguyên lý tuần hoàn (điều tra, khảo sát thực trạng xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn để lập dự án đầu tư hiệu quả); đào tạo, tập huấn cách thức vận hành, xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp theo kinh tế tuần hoàn;

e) Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn chất thải;

g) Biên soạn tài liệu, giáo trình; đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; truyền thông, hội nghị, hội thảo; khảo sát, đánh giá tổng kết nhiệm vụ.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ nội dung tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên thực hiện hỗ trợ nội dung tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này.

Tiểu mục 6

THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Điều 13. Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)

1. Nội dung thực hiện:

a) Về quy hoạch, kế hoạch:

Rà soát nội dung bố trí ổn định dân cư, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan;

Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư theo quy định hiện hành;

b) Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung và phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép:

Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án bố trí ổn định dân cư tập trung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 24/2023/TT-

BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi là Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT);

Phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép: Lập, thẩm định, phê duyệt phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT, khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo (sau đây gọi là Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT);

c) Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư:

Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT;

Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung; địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép; phát triển sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm; tuyên truyền, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

2. Quy trình bố trí ổn định dân cư:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT, Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT và quy định có liên quan, bảo đảm phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ các nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư công:

Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có); san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung); đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi nhỏ, điện sinh hoạt, điện sản xuất, nước sinh hoạt, nhà văn hóa, cơ sở tránh trú an toàn (phục vụ tránh, trú bão, mưa lũ sau bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất và loại hình thiên tai khác) và một số công trình thiết yếu khác;

Hỗ trợ địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép các hạng mục đầu tư, gồm: xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác theo quy định tại điểm d khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Kinh phí thường xuyên sử dụng để hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; nghiên cứu, xây dựng, tạo lập, cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu về bố trí ổn định dân cư phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; nghiên cứu, khảo sát, xây dựng dự án, phương án bố trí ổn định dân cư; địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép theo phương án được duyệt (điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến, gồm: khai hoang, bồi thường theo quy định khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức, cá nhân); hội nghị, hội thảo; tọa đàm; tuyên truyền; mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho hộ dân ổn định cuộc sống; tổng hợp, rà soát, nghiên cứu xây dựng chính sách bố trí ổn định dân cư; chương trình, tài liệu và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức và người làm công tác bố trí dân cư các cấp; kiểm tra, giám sát và các nhiệm vụ khác phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện bố trí ổn định dân cư các cấp.

Mục 2

PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG SINH THÁI, HIỆN ĐẠI, TÍCH HỢP ĐA GIÁ TRỊ VÀ ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Tiểu mục 1

THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Điều 14. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường

Thực hiện theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2026-2030 theo hướng tích hợp đa giá trị, phát triển bền vững, thực chất, hiệu quả và nằm trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế; xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế so sánh quốc gia theo hướng hiện đại, có năng suất, chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, có sức cạnh tranh cao; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

Tiểu mục 2

CỦNG CỐ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

Điều 15. Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn

1. Nội dung thực hiện:

a) Nội dung thực hiện theo Luật Hợp tác xã năm 2023; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Nghị định số 113/2024/NĐ-CP); Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP); Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung; các chương trình, đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ưu tiên các nội dung:

Rà soát, đánh giá và lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tiềm năng để củng cố, phát triển gắn với vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị và phát triển kinh tế nông thôn;

Tổ chức đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng và trang thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển vùng nguyên liệu;

Tổ chức hợp tác xã tham gia sản xuất gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm chủ lực và liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị;

Tổ chức củng cố, phát triển hợp tác xã thông qua các hình thức thành lập mới, tổ chức lại, hợp nhất, sáp nhập; phát triển thành viên, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực quản trị;

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và phương án liên kết;

Tổ chức ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo; thúc đẩy sản xuất theo hướng bền vững, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Tổ chức phát triển dịch vụ, xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, xây dựng và phát triển sản phẩm;

Tổ chức xây dựng, nhân rộng mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả; tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật;

b) Định hướng và ưu tiên việc triển khai các nội dung có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện từng địa phương, trong đó ưu tiên:

Hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo;

Hợp tác xã tham gia phát triển vùng nguyên liệu tập trung, gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương;

Hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị với doanh nghiệp;

Hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Hợp tác xã do phụ nữ, thanh niên, người dân tộc thiểu số tham gia quản lý, tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn;

Việc hỗ trợ hướng tới các mục tiêu: nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của hợp tác xã; mở rộng thành viên, phát triển quy mô sản xuất gắn với vùng nguyên liệu và liên kết chuỗi giá trị; phát triển dịch vụ và thị trường tiêu thụ sản phẩm; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; phát triển sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các văn bản liên quan.

Tiểu mục 3

HỖ TRỢ XÂY DỰNG VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN DỊCH BỆNH; PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG HÓA QUY MÔ LỚN, LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ BỀN VỮNG. ỨNG DỤNG CƠ GIỚI HÓA, CƠ GIỚI HÓA ĐỒNG BỘ, CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ SỐ TRONG SẢN XUẤT, QUẢN LÝ VÙNG TRỒNG VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÙNG NGUYÊN LIỆU. TRIỂN KHAI ÁP DỤNG MÃ SỐ VÙNG TRỒNG, MÃ SỐ VÙNG NUÔI ĐỐI VỚI MỌI LOẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG QUẢN LÝ VÙNG TRỒNG, VÙNG NUÔI, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Điều 16. Xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững

1. Nội dung thực hiện:

a) Thành lập mới, củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia tổ chức sản xuất tại vùng nguyên liệu; xây dựng hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất, điều phối hoạt động sản xuất theo vùng nguyên liệu; hình thành và phát triển các tổ dịch vụ cơ giới hóa; tổ dịch vụ kỹ thuật; tổ cung ứng vật tư đầu vào và dịch vụ phục vụ sản xuất; nâng cao năng lực quản trị, điều hành, tổ chức sản xuất và liên kết thị trường của hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng quy trình sản xuất thống nhất toàn vùng nguyên liệu phù hợp với từng ngành hàng; áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc tiêu chuẩn tương đương); xây dựng mô hình sản xuất đạt tiêu chuẩn để nhân rộng; hỗ trợ đánh giá, chứng nhận, giám sát

duy trì tiêu chuẩn; tổ chức đào tạo, tập huấn cho nông dân và hợp tác xã về quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn;

c) Xây dựng và áp dụng quy trình phòng, chống dịch bệnh trong sản xuất; xây dựng vùng sản xuất, chăn nuôi an toàn dịch bệnh theo quy định; tổ chức giám sát, cảnh báo và kiểm soát dịch bệnh theo quy mô vùng nguyên liệu; thiết lập hệ thống kiểm soát đầu vào, đầu ra trong sản xuất (giống, vật tư, sản phẩm); đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh cho người sản xuất;

d) Tổ chức sản xuất theo vùng nguyên liệu tập trung, không phân tán theo từng hộ; xây dựng kế hoạch sản xuất thống nhất theo vùng; phát triển các mô hình vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; tổ chức đồng bộ lịch thời vụ, cơ cấu sản phẩm trong vùng nguyên liệu; tăng cường liên kết giữa các hộ sản xuất thông qua hợp tác xã;

đ) Xây dựng và hoàn thiện mô hình liên kết giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích, rủi ro trong chuỗi giá trị; tổ chức kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại; kết nối với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Tổ chức sản xuất và phát triển tổ chức kinh tế trong vùng nguyên liệu:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ khảo sát, đánh giá hiện trạng vùng nguyên liệu (điều tra, thu thập thông tin về đất đai, sản xuất, hộ tham gia; đánh giá hiện trạng tổ chức sản xuất, liên kết thị trường); xây dựng phương án tổ chức sản xuất (xây dựng phương án tổ chức sản xuất theo vùng: cây trồng, vật nuôi, mùa vụ; xây dựng kế hoạch sản xuất đồng bộ theo vùng; xây dựng phương án tổ chức điều phối sản xuất); hỗ trợ phát triển hợp tác xã (tư vấn thành lập mới hợp tác xã, tổ hợp tác; tư vấn chuyển đổi, củng cố hợp tác xã; xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh; xây dựng bộ máy quản trị, quy chế hoạt động); hình thành các tổ chức dịch vụ (thành lập tổ dịch vụ cơ giới hóa; tổ dịch vụ kỹ thuật; tổ cung ứng vật tư; tổ dịch vụ thu hoạch, bảo quản); xây dựng cơ chế điều phối vùng nguyên liệu (xây dựng quy chế vận hành vùng; thiết lập cơ chế phối hợp giữa các bên; xây dựng hệ thống giám sát thực hiện);

b) Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng quy trình sản xuất (xây dựng, chuẩn hóa quy trình kỹ thuật; xây dựng tài liệu hướng dẫn sản xuất); áp dụng tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, tiêu chuẩn tương đương; tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, môi trường); đánh giá, chứng nhận (đánh giá điều kiện sản xuất; chứng nhận sản phẩm/vùng sản xuất; gia hạn, tái chứng nhận); giám sát chất lượng (kiểm tra

định kỳ; giám sát duy trì tiêu chuẩn); kiểm nghiệm (lấy mẫu, phân tích chất lượng sản phẩm; kiểm tra dư lượng, an toàn thực phẩm);

c) Bảo đảm an toàn dịch bệnh và môi trường:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng vùng an toàn dịch bệnh (xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch; xây dựng quy trình kiểm soát dịch); giám sát dịch bệnh (theo dõi, cảnh báo dịch; kiểm tra định kỳ); kiểm soát đầu vào - đầu ra (kiểm soát giống, vật tư; kiểm soát sản phẩm); xử lý môi trường (hướng dẫn xử lý chất thải; giám sát môi trường sản xuất); đào tạo phòng, chống dịch;

d) Phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ tổ chức sản xuất tập trung (tổ chức lại sản xuất theo vùng; điều phối sản xuất theo kế hoạch); xây dựng mô hình sản xuất (mô hình cánh đồng lớn; mô hình vùng nuôi tập trung); đồng bộ sản xuất (đồng bộ giống; đồng bộ kỹ thuật; đồng bộ thời vụ); hỗ trợ tổ chức sản xuất theo hợp đồng;

đ) Phát triển liên kết chuỗi giá trị:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng liên kết (tư vấn để phát triển liên kết, bao gồm: nghiên cứu thị trường, phân tích nhu cầu tiêu thụ sản phẩm; xây dựng hợp đồng, kế hoạch liên kết; xây dựng phương án tổ chức sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu; xây dựng phương án thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển thương hiệu); hỗ trợ giống, vật tư, công cụ, dụng cụ, nhà xưởng, nhà màng, nhà lưới, kho lạnh, chuồng trại, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo, tập huấn; hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, tưới thông minh, cảm biến đất/môi trường, hệ thống giám sát vật nuôi tự động; hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn đánh giá và cấp chứng nhận sản phẩm sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP,...); bao bì, nhãn mác, chi phí thiết lập mã QR code, mã vạch, tem điện tử; chi hỗ trợ đăng ký, bảo hộ tài sản trí tuệ, xây dựng trang thông tin điện tử, đưa sản phẩm lên nền tảng thương mại điện tử; hoàn thiện cơ chế liên kết (cơ chế phân chia lợi ích; cơ chế chia sẻ rủi ro); hỗ trợ thực hiện liên kết (giám sát hợp đồng; đánh giá thực hiện); xúc tiến thương mại (hội nghị kết nối cung - cầu; hội chợ, triển lãm; quảng bá sản phẩm; điểm bán hàng); phát triển thị trường (khảo sát thị trường; kết nối tiêu thụ trong nước và xuất khẩu); phần mềm quản lý dữ liệu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản lý dự án, sơ tổng kết.

Điều 17. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu

1. Nội dung thực hiện:

a) Ứng dụng cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ: Xây dựng và phát triển mô hình dịch vụ cơ giới hóa, mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp; mô hình xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp; điều tra, khảo sát, đánh giá tỷ lệ cơ giới

hoá trong sản xuất nông nghiệp; tổ chức quản lý, vận hành máy móc, thiết bị theo quy mô vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi hoạt động cơ giới hoá; tập huấn, huấn luyện, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong quản lý, sử dụng, vận hành máy, thiết bị, công nghệ;

b) Ứng dụng khoa học, công nghệ và công nghệ cao: Xây dựng mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; ứng dụng công nghệ tiết kiệm nước, phân bón, vật tư đầu vào; sử dụng giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, thích ứng biến đổi khí hậu; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp;

c) Chuyển đổi số trong quản lý vùng nguyên liệu: Áp dụng nhật ký sản xuất điện tử; ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất, quản lý vùng nguyên liệu; xây dựng hệ thống điều hành sản xuất theo vùng; kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin ngành nông nghiệp. Các hoạt động này được lồng ghép với chương trình chuyển đổi số trong nông nghiệp;

d) Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu: Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu về diện tích sản xuất, sản lượng, mùa vụ; xây dựng bản đồ số vùng nguyên liệu; ban hành chuẩn dữ liệu, cơ chế cập nhật và khai thác dữ liệu; thiết lập hệ thống quản lý, phân công trách nhiệm quản lý và cập nhật dữ liệu thường xuyên; kết nối, chia sẻ dữ liệu vùng nguyên liệu với hệ thống truy xuất nguồn gốc của ngành nông nghiệp và môi trường và hệ thống dữ liệu quốc gia.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Ứng dụng cơ giới hóa, khoa học, công nghệ:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng mô hình cơ giới hóa (mô hình cơ giới hóa đồng bộ; mô hình dịch vụ cơ giới hóa; mô hình xử lý phế phụ phẩm); điều tra, khảo sát, đánh giá tỷ lệ cơ giới hóa; xây dựng tài liệu; đào tạo quản lý, sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì máy, thiết bị; chuyển giao công nghệ (quy trình kỹ thuật mới; tiến bộ kỹ thuật mới); xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao; thử nghiệm, trình diễn, nhân rộng mô hình; hỗ trợ thông tin, tuyên truyền; hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập;

b) Chuyển đổi số trong vùng nguyên liệu:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng hệ thống số (phần mềm quản lý vùng; hệ thống điều hành sản xuất); nhật ký điện tử (xây dựng, triển khai; hướng dẫn sử dụng); số hóa dữ liệu (thu thập, chuẩn hóa dữ liệu; số hóa bản đồ); vận hành hệ thống (duy trì, cập nhật; bảo trì phần mềm); kết nối dữ liệu (kết nối hệ thống ngành; kết nối truy xuất nguồn gốc);

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ điều tra, thu thập dữ liệu; xây dựng bản đồ số; thiết lập hệ thống quản lý dữ liệu; cập nhật, duy trì dữ liệu; phân tích, khai thác dữ liệu phục vụ quản lý.

Điều 18. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm

1. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc

a) Nội dung thực hiện:

Rà soát, xác định và quy hoạch vùng trồng: Rà soát hiện trạng sản xuất, xác định vùng trồng tập trung theo cây trồng chủ lực, cây trồng có lợi thế của địa phương; quy hoạch, chuẩn hóa vùng trồng đáp ứng yêu cầu cấp mã số; ưu tiên vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu;

Triển khai cấp và quản lý mã số vùng trồng: Lập hồ sơ, thẩm định và cấp mã số vùng trồng theo quy định; cập nhật dữ liệu mã số vùng trồng; kiểm tra, giám sát duy trì điều kiện vùng trồng;

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng: xây dựng cơ sở dữ liệu số về vùng trồng, cây trồng và sản lượng; triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử đối với sản phẩm trồng trọt; ứng dụng công nghệ số trong giám sát sản xuất, quản lý sinh vật gây hại và dự báo dịch hại; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vật tư nông nghiệp, quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm; kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý của Bộ và địa phương;

Tổ chức sản xuất và nâng cao năng lực: Hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP...); phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; tổ chức đào tạo, tập huấn về mã số vùng trồng và công nghệ số;

Thiết lập hệ thống giám sát định kỳ và đột xuất; ứng dụng công nghệ trong giám sát vùng trồng; thực hiện báo cáo số hóa, kết nối hệ thống quản lý;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Vốn đầu tư công sử dụng để xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về vùng trồng; đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý, hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

Kinh phí thường xuyên để hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình kỹ thuật; cấp mã số vùng trồng; tập huấn, đào tạo, truyền thông; kiểm tra, giám sát, vận hành hệ thống.

2. Triển khai áp dụng mã số vùng nuôi, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc

a) Nội dung thực hiện:

Triển khai cấp và quản lý mã số cơ sở tham gia hoạt động chăn nuôi, chăn nuôi theo chuỗi giá trị, vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, mã số sản phẩm chăn nuôi; các dịch vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi; xác nhận,

chứng nhận VietGap, chứng nhận sự phù hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và nước ngoài, tem nhãn sản phẩm đặc thù cho sản phẩm chăn nuôi; chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

Ứng dụng công nghệ số trong vùng nguyên liệu tập trung gồm: Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý hoạt động chăn nuôi (quản lý giống vật nuôi, quản lý đàn vật nuôi, quản lý thức ăn chăn nuôi, quản lý môi trường khí hậu chuồng nuôi, quản lý quy mô và phương thức chăn nuôi, quản lý dịch bệnh, thú y, quản lý giết mổ, chế biến và phân phối sản phẩm chăn nuôi); các phần mềm quản lý trại thông minh; hệ thống theo dõi sức khỏe vật nuôi; kết nối và chia sẻ thông tin từ trại đến các mắt xích trong chuỗi giá trị, đến cơ quan quản lý và người tiêu dùng; xây dựng bản đồ chăn nuôi, bản đồ kế hoạch sản xuất, luân chuyển đàn; truy xuất nguồn gốc; kiểm kê khí nhà kính trong chăn nuôi;

Đầu tư hạ tầng và trang thiết bị phục vụ ứng dụng công nghệ số trong sản xuất chăn nuôi kết nối, liên thông từ Trung ương đến địa phương, cơ sở sản xuất, kinh doanh chăn nuôi;

Xây dựng các mô hình, các hướng dẫn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ số trong chuỗi giá trị chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi;

Biên soạn tài liệu, giáo trình; chi đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; chi truyền thông, hội nghị, hội thảo; chi khảo sát, đánh giá tổng kết nhiệm vụ;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Vốn đầu tư công sử dụng để xây dựng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi, thú y; đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý hoạt động chăn nuôi, hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi; kiểm kê khí nhà kính ngành chăn nuôi; đầu tư hạ tầng và trang thiết bị phục vụ ứng dụng công nghệ số trong sản xuất chăn nuôi kết nối, liên thông từ Trung ương đến địa phương, cơ sở sản xuất, kinh doanh chăn nuôi; xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ số trong chuỗi giá trị chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

Kinh phí thường xuyên: Cấp và quản lý mã số cơ sở tham gia hoạt động chăn nuôi, chăn nuôi theo chuỗi giá trị, vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, mã số sản phẩm chăn nuôi; các dịch vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi; chi phí đánh giá xác nhận, chứng nhận VietGap, chứng nhận sự phù hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và nước ngoài, tem nhãn sản phẩm đặc thù cho sản phẩm chăn nuôi; chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ số trong chuỗi giá trị chăn nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi; biên soạn tài liệu, giáo trình; chi đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; chi truyền thông, hội nghị, hội thảo; chi khảo sát, đánh giá tổng kết nhiệm vụ.

Tiểu mục 4

PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

Điều 19. Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh

1. Nội dung thực hiện:

a) Xây dựng và ban hành Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP:

Căn cứ nội dung phát triển sản phẩm OCOP thực hiện theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình, các tỉnh, thành phố xây dựng và phê duyệt Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030 và hàng năm; đôn đốc, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP;

Yêu cầu: Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương, có mục tiêu rõ ràng dựa trên kết quả phát triển sản phẩm OCOP, ưu tiên nâng hạng sản phẩm OCOP, khắc phục cho được những tồn tại, hạn chế, yếu kém của giai đoạn trước; xác định rõ các giải pháp nhằm phát triển sản phẩm OCOP chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS & MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Tổ chức triển khai Chu trình OCOP linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng địa phương, bao gồm: Tuyên truyền, hướng dẫn về OCOP; nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm; nhận phương án, dự án sản xuất kinh doanh; triển khai phương án, dự án sản xuất kinh doanh; đánh giá và phân hạng sản phẩm; xúc tiến thương mại;

c) Đẩy mạnh và đa dạng hóa truyền thông, nâng cao nhận thức về sản phẩm OCOP gắn với thị trường trong nước và quốc tế:

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa và yêu cầu về phát triển sản phẩm OCOP, nhất là việc phát huy nội lực (trí tuệ, sự sáng tạo của chủ thể OCOP; giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ; sử dụng nguyên liệu địa phương và giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa địa phương...) và gia tăng giá trị; nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy cho các chủ thể OCOP, cán bộ cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị phân phối, người tiêu dùng về chất lượng, thương hiệu của sản phẩm

OCOP theo hướng: Phát huy giá trị tài nguyên bản địa, truyền tải về văn hóa, tri thức dân gian của địa phương;

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền về phát triển sản phẩm OCOP thông qua các ấn phẩm, hội nghị, tọa đàm, diễn đàn, hội thi tìm hiểu...., góp phần tôn vinh các giá trị đích thực tốt đẹp của Chương trình OCOP tới người dân; chia sẻ cách làm hay, sáng tạo trong phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP gắn với giữ gìn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa địa phương;

Từng bước đẩy mạnh truyền thông về sản phẩm OCOP gắn với thị trường xuất khẩu; phát huy vai trò của các đại sứ quán, tham tán thương mại nông nghiệp Việt Nam ở các nước trong tiêu thụ sản phẩm OCOP;

d) Tổ chức phát triển sản phẩm OCOP gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng, có chứng nhận:

Xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương và khai thác các giá trị văn hóa, tài nguyên bản địa (làng/xã);

Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, có chứng nhận chất lượng, theo hướng sản xuất hữu cơ, giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường;

Ưu tiên đầu tư hợp lý cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, xây dựng chứng nhận chất lượng gắn với thị trường đích, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu;

Đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu;

đ) Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sơ chế, chế biến sản phẩm; chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường;

Đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm phù hợp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP và bảo tồn những giá trị, bản sắc địa phương; ưu tiên đầu tư phát triển sản phẩm chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa;

Chuẩn hóa quy trình sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, hình thành các sản phẩm OCOP đặc trưng, chất lượng và an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu của thị trường; ưu tiên phát triển: các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương, đặc biệt là sản phẩm của các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn;

Đổi mới, sáng tạo trong cải tiến chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng, bao bì sản phẩm gắn với yêu cầu của thị trường nhằm nâng cấp sản phẩm OCOP, hướng đến xuất khẩu; tổ chức thiết kế, hình thành sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm cao cấp, sản phẩm gắn với du lịch dựa trên lợi thế về chất lượng, giá trị văn hóa truyền thống và cộng đồng địa phương;

Xây dựng và thử nghiệm, phát triển sản phẩm OCOP xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường xuất khẩu, dựa trên lợi thế đặc hữu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực;

e) Xây dựng và phát triển thương hiệu, câu chuyện sản phẩm nhằm nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh của sản phẩm OCOP:

Xây dựng chiến lược/kế hoạch phát triển thương hiệu cho các chủ thể OCOP, đăng ký nhãn hiệu, tài sản sở hữu trí tuệ (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích,...) gắn với phát triển sản phẩm OCOP; tăng cường sử dụng, khai thác các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và sử dụng chỉ dẫn nguồn gốc địa lý sản phẩm OCOP;

Nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với câu chuyện sản phẩm, tư liệu hóa và thể hiện thông điệp về câu chuyện sản phẩm trên bao bì, nhãn hàng hóa trên cơ sở khai thác các giá trị về điều kiện sản xuất, văn hóa truyền thống, tri thức bản địa;

Xây dựng và quản lý đồng bộ, hiệu quả thương hiệu OCOP Việt Nam; tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường;

g) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP:

Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên sâu để nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP về phát triển vùng nguyên liệu; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản trị; đổi mới, sáng tạo về sản phẩm; quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; kỹ năng về thiết kế bao bì, ghi nhãn và mẫu mã sản phẩm; sở hữu trí tuệ và phát triển thương hiệu; năng lực marketing, phát triển thị trường;

Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi liên kết giá trị sản phẩm OCOP;

Tổ chức các hội thi chuyên đề về phát triển sản phẩm OCOP, như: Bao bì, câu chuyện sản phẩm, sản phẩm OCOP xanh, quà tặng OCOP;

Tăng cường năng lực mạng lưới tư vấn về phát triển sản phẩm OCOP;

Thúc đẩy phong trào phụ nữ, thanh niên khởi nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP;

h) Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP các cấp bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

i) Thực hiện quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế:

Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu thị trường đối với sản phẩm OCOP;

Thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm;

Nhân rộng mô hình điểm bán hàng OCOP gắn với nhu cầu và đặc trưng của từng địa phương, hỗ trợ trang thiết bị tại điểm bán, biển hiệu, truyền thông, tập huấn và các nội dung khác; mở rộng hệ thống bán sản phẩm OCOP gắn với các điểm du lịch nông thôn, trung tâm du lịch;

Xây dựng hệ thống phân phối phù hợp, từng bước thiết lập hệ thống giới thiệu, bán sản phẩm OCOP riêng và đặc trưng gắn với các sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm đặc sản địa phương;

Xây dựng hệ thống xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; nâng cao năng lực hệ thống logistic trong thương mại sản phẩm OCOP; xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá và nhận diện thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP cấp quốc gia;

Từng bước xây dựng và hình thành mạng lưới giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với các đại sứ quán, cơ quan tham tán thương mại Việt Nam ở một số thị trường xuất khẩu trọng điểm;

Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, tham gia các mạng lưới sáng tạo thể giới nhằm quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại để phát triển sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài;

k) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP:

Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

Xây dựng và triển khai hoạt động quản lý, giám sát sản phẩm OCOP nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và thúc đẩy kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP;

Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP ở các địa phương; duy trì điều kiện sản xuất của các chủ thể và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, công nhận;

Xây dựng cơ sở dữ liệu, đánh giá tác động, hiệu quả về phát triển sản phẩm OCOP đến phát triển kinh tế nông thôn;

l) Đẩy mạnh chuyển đổi số:

Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông, xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP; số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chăm

điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; hướng tới hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Chương trình OCOP;

Phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các nền tảng thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng, miền, địa phương;

Tổ chức số hóa sản phẩm OCOP, xây dựng bản đồ số OCOP Việt Nam nhằm quản lý, kết nối với thương mại, phát triển du lịch nông thôn.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện những nội dung sau:

a) Hỗ trợ xây dựng Đề án, Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP cấp tỉnh, xã; Đề án/Kế hoạch chuyên đề về phát triển sản phẩm OCOP cấp vùng, cấp quốc gia;

b) Hỗ trợ tổ chức hoạt động truyền thông trên các đài, báo, phương tiện truyền thông, mạng xã hội trong nước và quốc tế, ưu tiên hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng các ấn phẩm, phóng sự quảng bá, hội nghị, tọa đàm, diễn đàn, hội thi tìm hiểu, phổ biến thông tin về sản phẩm OCOP;

c) Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu địa phương đặc trưng, có chất lượng cho các chủ thể gắn với liên kết sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm. Nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

d) Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, dây truyền công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP;

đ) Hỗ trợ tư vấn phát triển sản phẩm, xây dựng hồ sơ sản phẩm, bao gồm: chi hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm, thuê chuyên gia tư vấn xây dựng đề án, kế hoạch, xây dựng câu chuyện sản phẩm OCOP; hỗ trợ tư vấn nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng (đạt 3 sao trở lên) gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu;

e) Hỗ trợ thuê tư vấn đánh giá và cấp giấy chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; tư vấn xây dựng hồ sơ bảo vệ môi trường;

g) Hỗ trợ xây dựng chiến lược/kế hoạch phát triển thương hiệu cho các chủ thể; xây dựng và tư liệu hóa về câu chuyện sản phẩm OCOP; xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng, giải pháp hữu ích), bản quyền tác giả cho các sản phẩm OCOP;

h) Hỗ trợ thuê chuyên gia thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm và in ấn bao bì, tem, nhãn sản phẩm OCOP; hỗ trợ thiết kế, phát triển các sản phẩm quà tặng, quà biếu sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động ngoại giao cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương;

i) Hỗ trợ tổ chức xây dựng tài liệu, tập huấn, đào tạo cán bộ thực hiện quản lý sản phẩm OCOP các cấp, tổ chức và cá nhân tham gia phát triển sản phẩm OCOP, tổ chức, cá nhân tư vấn phát triển sản phẩm OCOP;

k) Xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP;

l) Tổ chức, tham gia các sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế; hỗ trợ chủ thể OCOP tham gia các hội chợ, triển lãm, lễ hội để quảng bá, giới thiệu và kết nối sản phẩm; hỗ trợ xây dựng không gian giới thiệu sản phẩm OCOP gắn với các đại sứ quán, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và đại sứ quán, cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam;

m) Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn tại điểm i, khoản 1 của Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế để quy định cụ thể hoạch trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện và nội dung hỗ trợ;

n) Hỗ trợ xây dựng không gian quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP tại các cơ quan, đơn vị theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP của địa phương, quốc gia;

o) Hỗ trợ chi phí tư vấn, đoàn ra, đoàn vào và các chi phí khác trong xây dựng hồ sơ, đăng ký tham gia mạng lưới quốc tế về OCOP, làng nghề; tổ chức và tham gia các sự kiện, triển lãm, hội chợ quốc tế;

p) Tổ chức các hội thi sản phẩm OCOP; cuộc thi khởi nghiệp, hỗ trợ dự án khởi nghiệp cho thanh niên, phụ nữ, sinh viên gắn với phát triển sản phẩm OCOP;

q) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số về: Xây dựng hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP; thương mại điện tử; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về OCOP; xây dựng bản đồ số hóa OCOP Việt Nam;

r) Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, bao gồm: Chi thuê chuyên gia, chi vận chuyển và bảo quản sản phẩm dự thi; chi họp Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; công tác kiểm tra thực tế tại cơ sở; hội nghị công bố sản phẩm OCOP các cấp;

s) Hỗ trợ thưởng cho các sản phẩm đạt sao;

t) Kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP: Chi thuê chuyên gia; chi phí các đoàn công tác và các chi phí có liên quan;

u) Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, dự báo thị trường về sản phẩm OCOP; đánh giá, phân tích tác động về sản phẩm OCOP đến các chủ thể OCOP.

Tiểu mục 5

PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN; BẢO TỒN PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG, NÂNG TẦM THƯƠNG HIỆU LÀNG NGHỀ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG; CHUYỂN ĐỔI SỐ, XÂY DỰNG BẢN ĐỒ SỐ LÀNG NGHỀ; TỔ CHỨC HỘI THI SẢN PHẨM THỦ CÔNG MỸ NGHỆ VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN VÀ FESTIVAL BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

Điều 20. Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương

1. Nội dung thực hiện: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, thực hiện các nội dung sau:

a) Rà soát, công nhận các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được tiêu chí công nhận để có kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển phù hợp. Đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, xét công nhận các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã đáp ứng được tiêu chí theo quy định để thực hiện hỗ trợ theo chính sách;

b) Điều tra, khảo sát thống kê, thuê chuyên gia xây dựng đề án, kế hoạch các nội dung phục vụ công tác phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống;

c) Xây dựng kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền;

d) Triển khai xây dựng các dự án/mô hình thí điểm hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn;

đ) Xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động của các làng nghề; tiêu chí và hướng dẫn công nhận, phát triển và tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề;

e) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm về ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề;

g) Đào tạo, truyền nghề (trong đó nghệ nhân, thợ giỏi là những người nòng cốt thực hiện công tác đào tạo, truyền nghề); đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao

năng lực cho người tham gia quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn; tập huấn nâng cao năng lực cho người tham gia sản xuất các lĩnh vực ngành nghề nông thôn;

h) Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về ngành nghề nông thôn, làng nghề, bảo tồn, phát triển làng nghề tại các địa phương;

i) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm làng nghề thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm làng nghề.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề

1. Nội dung thực hiện:

a) Chuyển đổi số phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề:

Điều tra, thu thập, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu về ngành nghề nông thôn, làng nghề, cơ sở sản xuất, nghệ nhân, sản phẩm; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, liên thông, phục vụ quản lý, tra cứu và chia sẻ thông tin;

Số hóa hồ sơ, tài liệu, quy trình sản xuất - kinh doanh; áp dụng các giải pháp quản lý số trong điều hành, quản trị cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp làng nghề;

Xây dựng, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm, nền tảng số phục vụ quản lý, sản xuất, kinh doanh; phát triển các hệ thống bản đồ số, cổng thông tin, sàn giao dịch điện tử cho ngành nghề nông thôn, làng nghề;

Xây dựng gian hàng số, kết nối với các nền tảng thương mại điện tử; triển khai các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên môi trường số; hỗ trợ marketing số, xây dựng thương hiệu trực tuyến;

Áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, mã QR, tem điện tử; cung cấp thông tin minh bạch về sản phẩm, quy trình sản xuất, xuất xứ nhằm nâng cao giá trị và niềm tin của thị trường;

Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ quản lý, chủ cơ sở, người lao động; nâng cao nhận thức và năng lực ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh và quản lý;

Cung cấp dịch vụ tư vấn, hướng dẫn lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp; hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng các công nghệ số tiên tiến vào sản xuất và phát triển sản phẩm;

Hỗ trợ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của ngành, địa phương bảo đảm đồng bộ, thống nhất phục vụ công tác quản lý và phát triển;

Triển khai các giải pháp bảo mật, an toàn dữ liệu; nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ thông tin trong môi trường số cho các tổ chức, cá nhân;

Xây dựng các mô hình điểm về chuyển đổi số trong làng nghề; tổng kết, đánh giá và nhân rộng các mô hình hiệu quả trên phạm vi toàn quốc;

b) Xây dựng bản đồ số làng nghề phục vụ bảo tồn và phát triển làng nghề, du lịch.

Khảo sát, thu thập thông tin về vị trí địa lý, lịch sử hình thành, nghề truyền thống, nghệ nhân, sản phẩm, cơ sở sản xuất, hạ tầng và các điểm du lịch làng nghề; chuẩn hóa dữ liệu theo bộ tiêu chí thống nhất, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và cập nhật;

Số hóa thông tin, tài liệu, hình ảnh, video về làng nghề; xây dựng cơ sở dữ liệu không gian gắn với bản đồ số, bảo đảm khả năng lưu trữ, tra cứu, phân tích và tích hợp dữ liệu;

Thiết kế, xây dựng hệ thống bản đồ số làng nghề với các lớp thông tin; phát triển giao diện thân thiện, dễ sử dụng trên nền tảng web và thiết bị di động;

Tích hợp thông tin về tuyến, điểm du lịch làng nghề; cơ sở lưu trú, dịch vụ trải nghiệm; giới thiệu sản phẩm đặc trưng, câu chuyện làng nghề; kết nối với các nền tảng du lịch, xúc tiến thương mại và truyền thông số;

Tích hợp, kết nối bản đồ số làng nghề với các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương; bảo đảm chia sẻ dữ liệu đồng bộ phục vụ quản lý, xúc tiến đầu tư và phát triển du lịch;

Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng thu thập, cập nhật, quản trị và khai thác dữ liệu bản đồ số cho cán bộ quản lý địa phương và các tổ chức liên quan;

Cập nhật thường xuyên dữ liệu, bảo trì hệ thống, nâng cấp tính năng để bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả của bản đồ số làng nghề;

Triển khai các giải pháp bảo mật, sao lưu dữ liệu; phòng ngừa rủi ro, bảo vệ thông tin và quyền riêng tư trong quá trình vận hành, khai thác;

Xây dựng mô hình điểm bản đồ số tại một số địa phương, làng nghề tiêu biểu; đánh giá hiệu quả, hoàn thiện và nhân rộng trên phạm vi toàn quốc;

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá hiệu quả triển khai; tổng hợp, báo cáo định kỳ phục vụ công tác quản lý nhà nước và điều chỉnh chính sách.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Nội dung thực hiện:

a) Tổ chức hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên (cấp Trung ương, địa phương):

Xây dựng tiêu chí chấm điểm; biên soạn, in ấn tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu, hồ sơ phục vụ tổ chức;

Sản xuất, đăng tải tin, bài, phóng sự, ấn phẩm truyền thông; thiết kế, in ấn pano, áp phích, banner; truyền thông trên nền tảng số, mạng xã hội;

Tiếp nhận, phân loại, vận chuyển, bảo quản sản phẩm; thuê kho bãi, đóng gói, bảo hiểm (nếu có); số hóa, nhập liệu, quản lý thông tin;

Thù lao, tiền công cho Hội đồng tổ chức, Ban giám khảo, Tổ thư ký; chế độ họp, xét duyệt, chấm thi; chế độ đi lại, lưu trú (nếu có);

Tổ chức địa điểm chấm thi; trang thiết bị phục vụ chấm thi; vận hành hệ thống bình chọn trực tuyến (nếu có); tổng hợp, xử lý kết quả;

Thuê địa điểm, thiết kế, dàn dựng không gian trưng bày; trang trí, ánh sáng, bảo vệ, vệ sinh; vận chuyển, tháo dỡ, đóng gói sản phẩm;

Tổ chức lễ trao giải (âm thanh, ánh sáng, sân khấu, hậu cần,...); in ấn giấy chứng nhận, cúp, kỷ niệm chương;

Giải thưởng cho các sản phẩm đạt giải Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ;

Quảng bá sản phẩm đạt giải; xây dựng ấn phẩm, video, catalog; tham gia hội chợ, triển lãm; kết nối giao thương, giới thiệu sản phẩm trên nền tảng số;

Xây dựng, cập nhật hệ thống dữ liệu số; lưu trữ hồ sơ, hình ảnh, thông tin sản phẩm; duy trì, vận hành hệ thống;

Thuê trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật; bảo vệ, phòng cháy chữa cháy; y tế, bảo hiểm, các điều kiện đảm bảo an toàn trong quá trình tổ chức;

Tổ chức hội thảo, diễn đàn, tọa đàm, hội nghị tổng kết; xây dựng báo cáo đánh giá; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc và công tác quản lý chung khác;

b) Tổ chức Festival bảo tồn và phát triển làng nghề (cấp Trung ương, địa phương):

Sản xuất, đăng tải tin bài, phóng sự; thiết kế, in ấn pano, áp phích, banner, backdrop; xây dựng bộ nhận diện; truyền thông trên nền tảng số, mạng xã hội, website;

Thuê địa điểm, gian hàng; thiết kế, dàn dựng không gian trưng bày, triển lãm; trang trí, ánh sáng, âm thanh; vận chuyển, lắp đặt, bảo quản và tháo dỡ sản phẩm;

Hỗ trợ nghệ nhân trình diễn; nguyên vật liệu, dụng cụ phục vụ trình diễn và trải nghiệm; tổ chức các hoạt động tương tác với du khách;

Sân khấu, âm thanh, ánh sáng; dàn dựng chương trình nghệ thuật; hậu cần, lễ tân, đón tiếp đại biểu; quay phim, chụp ảnh, truyền hình trực tiếp (nếu có);

Giấy chứng nhận, kỷ niệm chương, biểu trưng; tiền thưởng theo quy định; tổ chức lễ tôn vinh nghệ nhân, làng nghề tiêu biểu;

Tổ chức hội chợ, khu gian hàng giao thương; kết nối cung – cầu, hội nghị giao thương; xây dựng ấn phẩm, catalog, video quảng bá sản phẩm, biên soạn, in ấn tài liệu phục vụ Festival;

Hội trường, thiết bị; tài liệu, phiên dịch (nếu có); thù lao báo cáo viên, chuyên gia, phục vụ hội thảo, tọa đàm;

Xây dựng, vận hành website/công thông tin; phần mềm đăng ký, quản lý sự kiện; livestream; số hóa dữ liệu, nội dung;

Thuê trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật; bảo vệ, an ninh, phòng cháy chữa cháy; y tế, vệ sinh môi trường; bảo hiểm (nếu có);

Hội nghị tổng kết; xây dựng báo cáo đánh giá; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc và công tác quản lý chung khác.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung tại khoản 1 Điều này.

Tiểu mục 6

PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

Điều 23. Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa

1. Nội dung thực hiện:

a) Xây dựng đề án/kế hoạch phát triển du lịch nông thôn:

Điều tra, đánh giá tài nguyên về du lịch nông nghiệp, nông thôn nhằm xác định tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển của từng địa phương, quốc gia;

Căn cứ vào điều kiện của từng địa phương, tổ chức xây dựng Đề án/Kế hoạch triển khai phát triển du lịch nông thôn cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế và các quy hoạch liên quan; hoặc lồng ghép về phát triển du lịch nông thôn trong các đề án/kế hoạch có liên quan;

b) Thiết kế không gian tổng thể và đầu tư hạ tầng du lịch nông thôn:

Tổ chức thiết kế không gian tổng thể các mô hình du lịch nông thôn phù hợp với tiềm năng phát triển du lịch, gắn với bảo tồn tài nguyên du lịch và văn hóa địa phương, đảm bảo kết nối với các tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương;

Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ (giao thông, hệ thống điện và nước sạch, hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà vệ sinh, điểm và bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo, hạ tầng số và kết nối viễn thông, thu gom và xử lý rác thải, nước thải...) tại các điểm du lịch, phù hợp với nhu cầu của khách du lịch, ưu tiên bảo tồn và đảm bảo hài hòa với không gian, cảnh quan gắn với đặc trưng văn hóa vùng, miền và gắn với đầu tư, xây dựng nông thôn mới;

Ưu tiên quy hoạch và xây dựng các điểm, trung tâm trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm (nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm,...) đạt chất lượng phục vụ khách du lịch;

c) Phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền:

Xây dựng đề án/kế hoạch phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn do cộng đồng tổ chức thực hiện;

Phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc, đặc trưng vùng, miền, có tính trải nghiệm và giá trị gia tăng cao, theo định hướng của thị trường và phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng du khách (theo khách quốc tế, nội địa; theo độ tuổi,...). Đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao và bắt kịp với xu hướng và thị hiếu của khách du lịch;

Nâng cấp, hoàn thiện các cơ sở lưu trú và các công trình dịch vụ đảm bảo chất lượng dịch vụ, hạn chế tác động đến môi trường;

Bảo tồn, phục dựng và phát triển làng nghề, nghề thủ công truyền thống; bảo tồn ẩm thực, trang phục, tri thức dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng; bảo tồn nghệ thuật trình diễn dân gian, hoạt động văn hóa, thể thao truyền thống; phát triển đội ngũ nghệ nhân; phục dựng mô hình sản xuất, trải nghiệm sản phẩm đặc sản, truyền thống phục vụ du lịch; bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các không gian văn hóa;

Xây dựng chiến lược về thương hiệu, quảng bá và xúc tiến du lịch; xây dựng các công cụ, tài liệu quảng bá, giới thiệu về sản phẩm du lịch gắn với giá trị văn hóa, lịch sử, sinh thái và làng nghề truyền thống;

d) Hỗ trợ quản lý, tổ chức các hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn do cộng đồng cung cấp:

Tổ chức thành lập các hiệp hội/hội, hợp tác xã du lịch cộng đồng;

Xây dựng quy chế, kế hoạch, xây dựng tour, tuyến du lịch, nhằm quản lý, tổ chức cung cấp dịch vụ du lịch để nâng cao chất lượng, tổ chức điều hành hoạt động du lịch;

Tổ chức các hoạt động quản lý, điều phối thực hiện cung cấp dịch vụ du lịch (quản lý và điều hành khách du lịch, quản lý lưu trú, quản lý kinh doanh du lịch; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường du lịch nông thôn,...);

Tổ chức kết nối các tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch;

đ) Phát triển nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường:

Tổ chức tập huấn, nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở về quản lý và phát triển hoạt động du lịch nông thôn;

Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm về phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, làng nghề,... trong nước và nước ngoài;

Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo nghề cho cư dân nông thôn gắn với định hướng đầu tư du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch, để họ có thêm sinh kế khác ngoài nông nghiệp và ngành nghề nông thôn;

Đẩy mạnh tổ chức tập huấn, thực hành nhằm nâng cao năng lực nghiệp vụ, kỹ năng nghề và kỹ năng mềm, kiến thức làm du lịch cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch nông thôn, xây dựng văn hóa du lịch chuyên nghiệp, thân thiện, an toàn và văn minh; hỗ trợ xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên du lịch;

e) Thực hiện hoạt động truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn:

Tổ chức các kênh truyền thông về du lịch nông nghiệp, nông thôn, chú trọng các kênh truyền thông trong nước và quốc tế, nền tảng mạng xã hội để quảng bá về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch làng nghề; hỗ trợ xây dựng các phóng sự/clip quảng bá du lịch theo tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế. Xây dựng chuyên trang, chuyên mục về du lịch nông nghiệp, nông thôn trên một số phương tiện thông tin đại chúng chuyên ngành;

Tổ chức, tham gia các triển lãm, lễ hội, hội chợ xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn cấp địa phương, cấp vùng, quốc gia và quốc tế; xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu điểm đến du lịch nông thôn;

Nghiên cứu, xây dựng các công cụ, phương tiện, nội dung quảng bá, xúc tiến du lịch nông thôn phù hợp với các loại hình du lịch và các đối tượng du khách; ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện cho xúc tiến quảng bá các điểm du lịch nông thôn, sản phẩm du lịch nông thôn, tiếp cận các thị trường du lịch, kết nối với khách hàng mục tiêu; đẩy mạnh quảng bá du lịch trên nền tảng số, mạng xã hội;

Tư vấn, tổ chức các hoạt động liên kết giữa các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề,... với các công ty lữ hành để chào bán các sản phẩm du lịch nông thôn cho khách du lịch nội địa và quốc tế;

Tổ chức hội thi trao giải "Làng du lịch nông thôn/làng nghề Việt Nam" thường niên cấp tỉnh, cấp vùng, quốc gia nhằm tôn vinh, giới thiệu các làng du lịch tiêu biểu, góp phần thúc đẩy quảng bá, kết nối điểm đến;

Xây dựng bản đồ số du lịch nông thôn Việt Nam về: Du lịch làng nghề; du lịch nông nghiệp; du lịch văn hóa/lễ hội; du lịch sinh thái; du lịch trải nghiệm OCOP, phục vụ hoạt động quảng bá, kết nối du lịch nông thôn;

g) Xây dựng và triển khai các mô hình về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững: Xây dựng các mô hình phát triển du lịch nông thôn theo các loại hình: du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh, du lịch không phát thải. Ưu tiên các mô hình có sản phẩm du lịch đặc sắc cho từng vùng, miền và có hiệu quả kinh tế; hướng tới việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch (nhà quản lý, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng và du khách,...) trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ; có áp dụng các giải

pháp về chuyển đổi số; huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người yếu thế để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân;

h) Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện từng địa phương;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn để phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ và quảng bá, xúc tiến.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng các mô hình du lịch (giao thông, nước sạch, y tế, nhà vệ sinh, điếm và bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo, hạ tầng số và kết nối viễn thông, thu gom và xử lý rác thải, nước thải,...) theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định có liên quan;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung sau:

Tổ chức điều tra, đánh giá tài nguyên về du lịch nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu, đánh giá hiện trạng về các mô hình du lịch nông thôn;

Hỗ trợ xây dựng Đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn cấp tỉnh, cấp xã; đề án/kế hoạch phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, du lịch văn hóa do cộng đồng tổ chức;

Hỗ trợ tư vấn (thuê chuyên gia) thiết kế không gian tổng thể mô hình du lịch nông thôn, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn văn hóa, tài nguyên du lịch và cảnh quan thiên nhiên;

Hỗ trợ tư vấn (thuê chuyên gia) phát triển sản phẩm du lịch; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân: Hoàn thiện cơ sở lưu trú; bảo tồn, phục dựng các sản phẩm làng nghề, ẩm thực, văn hóa để phục vụ cho hoạt động du lịch;

Tổ chức tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng, nâng cao chất lượng cho cán bộ các cấp, các tổ chức, cá nhân tư vấn về phát triển du lịch nông thôn; tổ chức các chuyến thăm quan, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế;

Hỗ trợ đề án/chiến lược thương hiệu, các công cụ, tài liệu quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại cho các tổ chức, cộng đồng làm du lịch nông nghiệp; công cụ quảng bá, giới thiệu chung về du lịch nông thôn;

Hỗ trợ hoạt động tư vấn tổ chức quản lý, hoạt động cho các mô hình du lịch nông thôn, gồm: Hỗ trợ thành lập các hiệp hội/hội, hợp tác xã; xây dựng các phương tiện, công cụ quản lý tập thể; tư vấn kết nối tour, tuyến;

Hỗ trợ xây dựng các điếm, trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm (nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm,...) ở các mô hình du lịch nông thôn;

Hỗ trợ xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp gắn với các công trình, đường giao thông kết nối, các khu vực công cộng trong các mô hình du lịch;

Tổ chức các hoạt động truyền thông về du lịch nông thôn trong nước và quốc tế, trên các mạng xã hội;

Tổ chức các sự kiện, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn trong nước và quốc tế; hỗ trợ tham gia các diễn đàn, hội chợ, hội nghị, lễ hội, du lịch nông thôn trong nước và quốc tế;

Hỗ trợ về tư vấn; tổ chức các sự kiện, hội nghị, diễn đàn, liên kết, kết nối tour, tuyến, du lịch lõi hành đối với các sản phẩm du lịch nông thôn;

Tổ chức các hội thi về Làng du lịch nông thôn, du lịch làng nghề Việt Nam cấp tỉnh, cấp vùng, quốc gia;

Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số về quản lý, tổ chức quảng bá du lịch nông thôn, gồm: Xây dựng bản đồ số du lịch nông thôn Việt Nam (du lịch làng nghề; du lịch nông nghiệp; du lịch văn hóa/lễ hội; du lịch sinh thái; du lịch trải nghiệm OCOP,...); hỗ trợ các cơ sở du lịch sử dụng, tham gia các trang điện tử (Booking, Agoda, TripAdvisor, Traveloka, iVivu...); số hóa các sản phẩm, mô hình du lịch nông thôn; xây dựng các phóng sự/clip giới thiệu mô hình du lịch nông thôn;

Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về du lịch nông thôn;

Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn để phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ và quảng bá, xúc tiến;

Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.

Tiểu mục 7

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI, BỀN VỮNG, GẮN VỚI VÙNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA TẬP TRUNG VÀ CHUỖI NGÀNH HÀNG; NÂNG CAO KHẢ NĂNG BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN SÂU, ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM VÀ TĂNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 24. Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng

1. Nội dung thực hiện:

a) Hình thành các cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ; ưu tiên đặt các cơ sở chế biến tại vùng nguyên liệu tập trung để tối ưu chi phí và đảm bảo chất lượng; phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng; thúc đẩy chế biến sâu, sử dụng hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm theo chuỗi;

b) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng dùng chung tại các khu, cụm chế biến nông sản tập trung và các làng nghề; ưu tiên hỗ trợ đối với các cơ sở chế biến

có liên kết ổn định với vùng nguyên liệu, có hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ và có cam kết duy trì điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm;

c) Phát triển các chuỗi giá trị nông sản liên kết giữa hộ sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, đường giao thông kết nối) cho các khu, cụm chế biến tập trung; đầu tư hệ thống xử lý nước thải, rác thải tập trung cho các làng nghề, cụm công nghiệp chế biến nông sản; chi phí chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng chuỗi ngành hàng làm cơ sở xây dựng phương án liên kết; hỗ trợ các thủ tục hành chính về đất đai để hình thành cụm công nghiệp chế biến nông sản (không bao gồm bồi thường, giải phóng mặt bằng); đào tạo, tập huấn kỹ năng quản trị chuỗi cung ứng và quản lý hạ tầng dùng chung cho các hợp tác xã, doanh nghiệp.

Điều 25. Nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng

1. Nội dung thực hiện:

a) Đẩy mạnh chuyển đổi từ sơ chế thô sang chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao để kéo dài chuỗi giá trị;

b) Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới từ phụ phẩm nông nghiệp, sản phẩm ăn liền, tinh chế có giá trị gia tăng cao;

c) Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm tiên tiến phù hợp với từng ngành hàng, như: HACCP, ISO 22000, GMP, BRC, IFS hoặc tương đương.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện nội dung sau:

a) Thuê chuyên gia tư vấn cải tiến quy trình công nghệ, thiết kế lại dây chuyền sản xuất để tối ưu hóa hiệu suất;

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm (bao gồm: thuê thiết bị, mua nguyên vật liệu thực hiện mô hình, thiết kế tem nhãn, bao bì sản phẩm mới);

c) Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) và thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm chế biến;

d) Đào tạo kỹ thuật vận hành máy móc hiện đại và quản trị chất lượng cho nhân lực tại các cơ sở chế biến;

e) Hỗ trợ thử nghiệm sản phẩm mới; kiểm nghiệm chất lượng, an toàn thực phẩm; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; công bố sản phẩm; thiết kế hệ thống nhận diện và truy xuất nguồn gốc phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Tiểu mục 8

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG

Điều 26. Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn

1. Nội dung thực hiện:

a) Thành lập, củng cố, kiện toàn Tổ khuyến nông cộng đồng tại cấp xã, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn của địa phương; ưu tiên các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

b) Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp giữa Tổ khuyến nông cộng đồng với Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

c) Hỗ trợ Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng, triển khai và nhân rộng mô hình trình diễn khuyến nông về nông nghiệp xanh, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số; gắn với giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển chuỗi giá trị;

d) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho thành viên Tổ khuyến nông cộng đồng về kỹ năng tuyên truyền, vận động; kỹ năng tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật; tổ chức sản xuất; phát triển kinh tế hợp tác; chuyển đổi số và kết nối thị trường;

đ) Hỗ trợ Tổ khuyến nông cộng đồng tư vấn, hướng dẫn người dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật; tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu;

e) Hỗ trợ Tổ khuyến nông cộng đồng làm đầu mối kết nối giữa người dân, hợp tác xã với doanh nghiệp trong cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị;

g) Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, tham quan, học tập mô hình; xây dựng, phổ biến tài liệu; thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về kiến thức, kinh nghiệm, mô hình điển hình và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ đầu tư, mua sắm trang thiết bị thiết yếu, phương tiện làm việc dùng chung, các điều kiện vật chất phục vụ hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; xây dựng và triển khai mô hình trình diễn khuyến nông; thông tin, tuyên truyền, xây dựng tài liệu; tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật; tổ chức hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập và các nhiệm vụ thường xuyên khác.

Tiểu mục 9

XÂY DỰNG VÀ NHÂN RỘNG CÁC MÔ HÌNH SINH KẾ ĐA DẠNG, MÔ HÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

Điều 27. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững

1. Cơ chế và đối tượng áp dụng:

a) Cơ chế thực hiện: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;

b) Đối tượng áp dụng: Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong thời hạn 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo và các đối tượng khác theo khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Nội dung thực hiện xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng thực hiện theo hình thức dự án. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư này;

b) Hỗ trợ các hoạt động tạo việc làm, khởi nghiệp, chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

c) Hỗ trợ phát triển du lịch thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư này;

d) Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15; điểm i khoản 1 Điều 19 ; điểm i khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

đ) Hỗ trợ bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Thông tư này;

e) Hỗ trợ phát triển ngành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

g) Hỗ trợ nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất áp dụng quy định kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành; trường hợp chưa có quy định kỹ thuật, giao địa phương ban hành;

h) Các mô hình sinh kế đa dạng khác đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật do địa phương hướng dẫn.

3. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Tập huấn, nâng cao năng lực:

Nội dung hỗ trợ: Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất; chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ; chuyển đổi số, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường; phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng; nâng cao năng lực quản trị sản xuất, kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

Hình thức tập huấn: Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực cho các đối tượng thụ hưởng, thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo thực hiện theo hình thức dự án, thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp và áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Ưu tiên áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực sau:

Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;

Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;

Khai thác thủy sản: Hỗ trợ hàm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt;

Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;

Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối;

Hỗ trợ dự án nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng: Vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng;

c) Tổ chức các đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm dự án sản xuất hiệu quả và các cách làm hay tại các địa phương;

d) Hỗ trợ quản lý dự án, các lớp tập huấn và xây dựng tài liệu theo quy định.

4. Ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và khuyến khích triển khai tài chính vi mô:

a) Ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số: Khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các công nghệ số tiên tiến trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm, bao gồm: ứng dụng công nghệ số trong tổ chức sản xuất; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp;

b) Khuyến khích triển khai tài chính vi mô: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô cho các đối tượng khách hàng theo quy định, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập. Nội dung hỗ trợ, gồm: Tăng cường tiếp cận vốn vay quy mô nhỏ, phù hợp chu kỳ sản xuất và khả năng trả nợ của khách hàng; hỗ trợ vốn khởi sự kinh doanh, phát triển sinh kế phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, tiết kiệm năng lượng, thích ứng biến đổi khí hậu, phù hợp đặc thù khách hàng tài chính vi mô; nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển tài chính vi mô; việc triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, tín dụng và pháp luật có liên quan.

5. Hỗ trợ phát triển bảo hiểm nông nghiệp:

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng, phát hành tài liệu, sổ tay, ấn phẩm truyền thông; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về bảo hiểm nông nghiệp;

b) Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về rủi ro thiên tai, dịch bệnh; xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và triển khai bảo hiểm nông nghiệp; ứng dụng chuyển đổi số; phát triển các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, đặc biệt là bảo hiểm chỉ số phù hợp với điều kiện cụ thể từng địa phương nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững;

c) Tổ chức đánh giá nhu cầu, nghiên cứu; kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện; tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm về bảo hiểm nông nghiệp.

6. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Kinh phí thường xuyên để hỗ trợ thực hiện nội dung tại các khoản 2, 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 của Điều này.

b) Nguồn vốn cho tài chính vi mô: Áp dụng cho điểm b khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, tín dụng và pháp luật có liên quan.

Mục 3
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HỖ TRỢ
TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG; PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở NÔNG THÔN

Điều 28. Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại, lao động có tri thức, kỹ năng, tay nghề cao:

a) Thời gian mỗi khóa không dưới 05 ngày, trong đó có ít nhất 01 buổi thực tế hoặc thực hành;

b) Lựa chọn nội dung đào tạo phải gắn với vùng nguyên liệu, gắn với quy hoạch sản xuất và gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Định hướng đào tạo vào các nội dung:

Sử dụng thiết bị công nghệ số, trang bị các kiến thức công nghệ, như: IoT, AI, blockchain, chế biến sâu và hệ thống logistics, Drone, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hoá; số hóa quy trình sản xuất (nhật ký canh tác điện tử, tạo mã QR Code); tiêu chuẩn hóa chất lượng, các quy trình sản xuất (VietGAP, GlobalGAP, Organic,...), theo dõi thị trường, thời tiết; thương mại điện tử và thanh toán số (chụp ảnh, livestream, tạo gian hàng,...); kỹ năng đàm phán hợp đồng; năng lực thích ứng rủi ro (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bảo hiểm nông nghiệp, an toàn lao động, cảnh báo thị trường và kết nối cộng đồng);

Kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, cách tiếp cận các dịch vụ tài chính; kiến thức về nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tín chỉ Carbon,...);

Quản trị hợp tác xã hiện đại: Nâng cao năng lực quản trị hợp tác xã theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả; phát triển năng lực tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng vùng nguyên liệu tập trung; quản trị rủi ro và tìm kiếm thị trường; kiểm soát nội bộ; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của hợp tác xã);

Một số kiến thức khác mà nhu cầu thực tế đang cần.

2. Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn:

a) Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

b) Định hướng lựa chọn nội dung, các nghề, bao gồm: Nghề nông nghiệp theo

lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái và sản phẩm chủ lực của địa phương, ưu tiên các nghề (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dược liệu, diêm nghiệp có thể mạnh ở địa phương; các nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản...); nghề gắn với kỹ năng tổ chức sản xuất, sử dụng vật tư, thiết bị, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; kỹ năng tổ chức sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; nghề sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, hiện đại, bền vững, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; các nghề ứng dụng cơ giới hóa, logistic, công nghệ phù hợp phục vụ sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và chuỗi giá trị; ngành nghề nông thôn, thủ công mỹ nghệ, nghề gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP và sinh kế bền vững; các nghề khác phù hợp với định hướng phát triển và nhu cầu sản xuất nông nghiệp của địa phương.

3. Tổ chức đánh giá hiệu quả sau đào tạo: Đánh giá kết quả học tập sau khóa học, mức độ hài lòng, kiến thức, kỹ năng tiếp thu, tỷ lệ hoàn thành khóa học; đánh giá tỷ lệ có việc làm hoặc có thu nhập cao hơn sau đào tạo; mức độ ứng dụng kiến thức vào thực tế sản xuất, kinh doanh, tạo ra sự thay đổi có thể đo lường được (sự thay đổi về năng suất, chất lượng, chi phí, thu nhập, liên kết tiêu thụ, tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường,...). Thời gian đánh giá sau 03 đến 06 tháng.

4. Xây dựng, ban hành bộ tiêu chí nông dân chuyên nghiệp, nông dân số theo hướng định lượng, phù hợp với từng lĩnh vực sản xuất, ngành hàng và điều kiện vùng, miền. Tổ chức xét duyệt, công nhận và vinh danh nông dân chuyên nghiệp hàng năm ở các cấp, lồng ghép với các phong trào thi đua, chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng cơ chế theo dõi, cập nhật và đánh giá định kỳ, nhằm bảo đảm việc công nhận gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh và tham gia chuỗi giá trị.

5. Xây dựng và vận hành nền tảng đào tạo nông dân quốc gia; xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu, định mức kinh tế kỹ thuật:

a) Xây dựng và vận hành nền tảng số phục vụ đào tạo, bồi dưỡng lao động nông thôn, hỗ trợ quản lý học tập, học liệu số, đánh giá kết quả đào tạo và kết nối dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước. Phát triển tủ sách điện tử về nông nghiệp, nông thôn phục vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; đa dạng hóa hình thức tiếp cận tri thức, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Từng bước hình thành hệ sinh thái đào tạo nông dân số, gắn với chuyển đổi số ngành nông nghiệp, phục vụ quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả đào tạo. Đánh giá, cấp chứng nhận; xây dựng hồ sơ học tập số;

b) Xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu, tài liệu đào tạo bồi dưỡng, tập huấn; định mức kinh tế kỹ thuật: Chuẩn hóa, xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các nghề nông nghiệp; ngành nghề nông thôn; nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, quản trị hợp tác xã, lao động có kỹ năng, tay nghề cao. Xây dựng học liệu số: Bài giảng e-learning, mô phỏng quy

trình, video tình huống, ngân hàng câu hỏi, bộ công cụ thực hành. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; hằng năm, rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với sự thay đổi của sản xuất, công nghệ. Xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn, tham khảo cho nhóm nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, quản trị hợp tác xã hiện đại.

6. Phát triển đội ngũ nhà giáo, người tham gia đào tạo, cán bộ quản lý công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho lao động nông thôn:

a) Xây dựng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, người tham gia đào tạo. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, người tham gia đào tạo, cán bộ quản lý về phương pháp đào tạo dựa trên năng lực, kỹ năng sư phạm, cập nhật kiến thức công nghệ, chuyển đổi số và thị trường theo hướng chuyên nghiệp, thực hành và gắn với thực tiễn sản xuất;

b) Xây dựng cơ chế thu hút, huy động chuyên gia, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đào tạo; hình thành mạng lưới giảng viên và chuyên gia đào tạo nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

7. Phát triển hệ thống cơ sở thực hành, tham quan phục vụ đào tạo:

a) Xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở thực hành, mô hình trình diễn, điểm tham quan học tập phục vụ đào tạo, gắn với các vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp và hợp tác xã;

b) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa, số hóa sản xuất, phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng tiếp cận của nông dân;

c) Đầu tư, cải tạo các trạm thực nghiệm, cơ sở đào tạo, viện, trường, trung tâm thành các mô hình trang trại thông minh (Smart Farm), khu trình diễn công nghệ phục vụ đào tạo và chuyển giao kỹ thuật;

d) Tổ chức cho người học tham quan, thực hành, học tập tại mô hình, gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất và nhu cầu thị trường.

8. Phát triển mô hình, dự án và hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp:

a) Xây dựng các mô hình, dự án sản xuất nông nghiệp hiệu quả, gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị;

b) Đào tạo, tư vấn, kết nối nguồn lực cho học sinh, sinh viên, thanh niên nông thôn, nông dân chuyên nghiệp, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp;

c) Thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp - nhà nông, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp;

d) Lồng ghép các nguồn lực từ chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ để phát triển mô hình và nhân rộng điển hình.

9. Điều tra, khảo sát và xác định nhu cầu đào tạo; toạ đàm, diễn đàn; truyền

thông, giám sát, đánh giá và nhân rộng mô hình:

a) Điều tra, khảo sát xác định nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, đề án lớn của ngành, chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, muối, chế biến, thủ công mỹ nghệ, sinh vật cảnh: Tổ chức điều tra, khảo sát, cập nhật định kỳ nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, muối, chế biến, thủ công mỹ nghệ, sinh vật cảnh. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhu cầu đào tạo, làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm, trung hạn và dài hạn. Gắn kết quả khảo sát với việc đặt hàng đào tạo, phân bổ nguồn lực và tổ chức đào tạo theo nhu cầu thực tiễn, bảo đảm hiệu quả và tránh dàn trải;

b) Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình theo từng năm và từng giai đoạn, phản ánh các nội dung về quy mô đào tạo, chất lượng học tập, mức độ ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, hiệu quả việc làm, thu nhập, chuyển đổi số, liên kết chuỗi giá trị và năng lực quản trị của người học sau đào tạo;

c) Tổ chức giám sát thường xuyên, hỗ trợ đánh giá định kỳ, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình ở các cấp; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, bất cập để điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo và cơ chế thực hiện cho phù hợp;

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn; đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông bằng phóng sự, chuyên trang, ấn phẩm, tờ rơi, sổ tay về mục tiêu, nội dung, kết quả và các điển hình tiên tiến; tôn vinh, tổ chức vinh danh nông dân chuyên nghiệp, nông dân số, cán bộ quản trị hợp tác xã tiêu biểu, các mô hình đào tạo hiệu quả, sáng tạo, có sức lan tỏa trong cộng đồng.

10. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên để hỗ trợ thực hiện nội dung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Điều 29. Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

1. Nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức triển khai nhằm tạo chuyển biến về phương thức thực hiện, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ứng dụng và làm chủ công nghệ, hình thành các giải pháp, mô hình có tính lan tỏa, tạo đột phá trong quản lý, tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tập trung vào các nhóm nội dung chủ yếu sau:

a) Nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng các công cụ, nền tảng số phục vụ quản lý, theo dõi, giám sát, đánh giá; phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và bản

đồ số; chuyển đổi phương thức quản lý từ thủ công sang quản lý dựa trên dữ liệu, nâng cao hiệu quả điều hành, công khai, minh bạch; kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản trị, dự báo, cảnh báo sớm và ra quyết định;

b) Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm phát triển sản xuất theo hướng kinh tế nông nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng; giảm chi phí sản xuất; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; ưu tiên ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ thông minh, công nghệ chế biến sâu và công nghệ bảo quản tiên tiến;

c) Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp phát triển sinh kế bền vững, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận, làm chủ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và tham gia thị trường; ưu tiên các giải pháp có khả năng nhân rộng, ứng dụng thực tiễn cao và tạo sinh kế bền vững gắn với điều kiện đặc thù của từng địa bàn;

d) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị, bao gồm ngành nghề nông thôn, sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn; phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất - tiêu thụ; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và kinh doanh của các chủ thể kinh tế nông thôn; thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm nông thôn;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; phát triển hạ tầng số; nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ thiết yếu; cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn; ưu tiên giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thông minh, vận hành hiệu quả, tiết kiệm chi phí, nâng cao khả năng kết nối và tiếp cận dịch vụ của người dân;

e) Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ trong bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên; phát triển các mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm phát thải, phục hồi tài nguyên, nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng và hệ sinh thái nông thôn;

g) Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ sản xuất và đặc thù văn hóa của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển sinh kế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền; giải pháp công nghệ thích ứng, dễ tiếp cận, dễ áp dụng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương;

h) Xây dựng, thử nghiệm, đánh giá và nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ có hiệu quả, bao gồm mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình sinh kế bền vững, mô hình nông thôn thông minh, mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; mô hình ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, dữ liệu số và các công nghệ mới trong quản lý, sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ ở nông thôn;

i) Nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, đánh giá và nhân rộng mô hình nông thôn mới hiện đại theo các cấp, nhằm tạo sự chuyển biến về chất lượng trong xây dựng nông thôn mới, làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2031-2035;

k) Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ; nâng cao năng lực tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng khoa học và công nghệ cho cán bộ các cấp, hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân; hình thành đội ngũ có năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tổ chức triển khai mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tại cơ sở.

2. Yêu cầu đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giải quyết trực tiếp các vấn đề trọng tâm, điểm nghẽn trong tổ chức thực hiện; gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế nông thôn;

b) Có sản phẩm, kết quả đầu ra cụ thể, đo lường được; có địa chỉ ứng dụng rõ ràng và khả năng chuyển giao, nhân rộng trong thực tiễn; ưu tiên nhiệm vụ có sản phẩm số, công nghệ, quy trình, mô hình, cơ sở dữ liệu hoặc giải pháp quản trị có thể áp dụng trực tiếp trong thực tiễn;

c) Ưu tiên nhiệm vụ có tính đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, công nghệ tiên tiến; nhiệm vụ có khả năng tạo chuyển biến rõ rệt về phương thức quản lý, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển sinh kế bền vững và nâng cao hiệu quả quản lý; ưu tiên nhiệm vụ có tính liên ngành, có khả năng tạo đột phá, lan tỏa rộng, thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và làm chủ công nghệ;

d) Ưu tiên nhiệm vụ phục vụ địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nhiệm vụ góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền;

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Ngân sách trung ương của Chương trình không hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này;

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nhu cầu thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực, các bộ, cơ quan trung ương chủ động lồng ghép, bố trí kinh phí thực hiện trong kế hoạch khoa học và công nghệ, kế hoạch chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo hằng năm, các chương trình, đề án, dự án thuộc phạm vi quản lý và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu triển khai và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí ngân sách địa phương, lồng ghép với kế hoạch khoa học và công nghệ, kế hoạch chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo hằng năm, các chương trình, đề án, dự án có liên quan và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 4**XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG, XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN****Tiểu mục 1****TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI VÀ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP**

Điều 30. Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình

1. Nội dung thực hiện:

a) Quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu: Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án hoặc đề án quản lý chất thải theo hướng tuần hoàn, bền vững, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bao gồm:

Thực hiện điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng phát sinh chất thải, phân tích diễn biến qua các năm và dự báo xu hướng phát sinh trong những năm tiếp theo;

Xây dựng phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phù hợp, ưu tiên phân loại tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế và tái sử dụng, hạn chế chôn lấp và đốt chất thải không đúng quy định;

Tổ chức quản lý đồng bộ nước thải, chất thải rắn (chất thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp) theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại, thu gom và xử lý chất thải;

b) Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp:

Ưu tiên áp dụng các công nghệ xử lý chất thải tiên tiến theo hướng tích hợp và tuần hoàn để tối đa hóa thu hồi năng lượng, giảm chôn lấp, bao gồm: đốt rác phát điện, sản xuất nhiên liệu tái chế từ rác thải, ủ kỵ khí thu hồi biogas và đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng; tăng cường ứng dụng các dây chuyền phân loại tự động để nâng cao hiệu quả tái chế, tận dụng chất thải hữu cơ và hướng tới quản lý chất thải bền vững;

Tổ chức các chương trình truyền thông, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng đồng và cán bộ quản lý về phân loại, xử lý, sử dụng chất thải, nước thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất thải và hạ tầng môi trường;

c) Phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình:

Quy mô hộ gia đình: Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn; tự xử lý rác hữu cơ thành phân bón tại vườn nhà; sử dụng sản phẩm có nhãn sinh thái, nhãn năng lượng; thay thế túi nilon khó phân hủy bằng túi vải, làn đi chợ; ưu tiên các sản phẩm tẩy rửa sinh học;

Quy mô thôn, bản, cụm dân cư: Xây dựng cộng đồng không rác thải nhựa; xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn quy mô nhỏ, các tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp hữu cơ; hình thành nơi thu gom các loại chất thải sinh hoạt có khả năng tái chế (nhựa, kim loại, giấy);

d) Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình:

Thúc đẩy tiếp cận và thực hành xử lý chất thải tại hộ gia đình theo hướng đơn giản, phù hợp điều kiện địa phương, bao gồm ủ chất thải hữu cơ, phân loại, tái chế tạo giá trị kinh tế và xử lý rác an toàn, đúng quy định;

Tăng cường nâng cao nhận thức cộng đồng về phân loại và quản lý chất thải thông qua đa dạng hóa hình thức truyền thông, kết hợp tuyên truyền trực quan, tập huấn thực hành và phát huy vai trò của các cá nhân có uy tín trong cộng đồng.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công:

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng quản lý chất thải và nước thải bền vững: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường, ứng dụng GIS để quản lý, dự báo xu hướng phát sinh chất thải và mạng lưới thu gom; xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn đồng bộ; xây dựng mạng lưới công thu gom và nhà máy xử lý nước thải quy mô cụm xã, khu vực nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu;

Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình và nhân rộng công nghệ xử lý hiện đại và chuyển đổi số, giảm chôn lấp: Mô hình đốt rác phát điện, sản xuất nhiên liệu tái chế, dây chuyền phân loại tự động, hệ thống thu hồi năng lượng quy mô tập trung để xử lý phụ phẩm nông nghiệp và chất thải hữu cơ; hạ tầng công nghệ số trong giám sát hành trình xe thu gom, camera giám sát tại các điểm xả thải và phần mềm truy xuất nguồn gốc chất thải;

b) Kinh phí thường xuyên:

Tổ chức quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bao gồm: điều tra, đánh giá các nguồn thải; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải tại địa phương; xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án bảo vệ

môi trường; tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng; xây dựng, phổ biến các mô hình, điển hình về quản lý chất thải, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, kinh tế tuần hoàn;

Hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện và chi phí phục vụ thu gom, vận chuyển chất thải, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thực hiện quản lý, duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thoát nước công cộng; hỗ trợ hoạt động của các tổ chức tự quản về môi trường như hợp tác xã, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội;

Hỗ trợ duy trì, vận hành, sửa chữa và cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, bao gồm công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng và hạ tầng môi trường tại các làng nghề;

Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách và hộ dân tộc thiểu số trong xử lý chất thải và nước thải sinh hoạt, thông qua các hoạt động: Nhân rộng các mô hình xử lý rác thải đơn giản (ủ phân hữu cơ, tái chế); hỗ trợ phương tiện thu gom, xử lý chất thải; xây dựng, cải tạo công trình vệ sinh, xử lý nước thải tại hộ gia đình; tuyên truyền, hướng dẫn phân loại, thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt;

Tổ chức các chương trình truyền thông, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng đồng và cán bộ quản lý về phân loại, xử lý chất thải và kinh tế tuần hoàn;

Chi trả dịch vụ công ích môi trường, bao gồm: Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt; vận hành các công trình xử lý và các hoạt động bảo vệ môi trường khác tại địa phương.

Tiểu mục 2

KIỂM SOÁT, XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Điều 31. Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường

1. Nội dung thực hiện:

a) Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm:

Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn, bao gồm: Thống kê, xác định các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề, khu vực mặt nước bị ô nhiễm trên địa bàn để kiểm soát, xử lý; thực hiện lấy mẫu, phân tích chất thải và chất lượng môi trường; xây dựng các báo cáo kỹ thuật;

Rà soát, thống kê và phân loại các cơ sở sản xuất theo mức độ ô nhiễm; lập danh mục nguồn phát thải, đánh giá sức chịu tải và khả năng tiếp nhận của môi trường; số hóa dữ liệu và bản đồ nguồn thải, thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

Triển khai các giải pháp kiểm soát, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường gắn với đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật môi trường; cải thiện chất lượng nước mặt, trầm tích tại các kênh mương, ao hồ bị ô nhiễm;

Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát và cảnh báo sớm thông qua lắp đặt các trạm quan trắc tự động tại các điểm tiếp nhận nguồn thải lớn và các khu vực trọng điểm; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, truy xuất nguồn thải và hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra; xây dựng cơ chế phản hồi trực tiếp để cộng đồng tham gia giám sát, phát hiện và phản ánh các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

Thúc đẩy áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn và sản xuất sạch hơn; hỗ trợ các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ, tăng cường thu gom, tái sử dụng và tái chế phụ phẩm, phế liệu;

Đối với các khu vực mặt nước bị ô nhiễm: Thực hiện kiểm kê nguồn thải vào lưu vực; xây dựng bản đồ số chất lượng nước mặt; kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải; khơi thông dòng chảy, nạo vét bùn đáy ô nhiễm, tăng cường liên thông hệ thống thủy lợi nhằm cải thiện khả năng lưu thông nước và phục hồi chất lượng môi trường nước;

Đối với các làng nghề bị ô nhiễm: Đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn đặc thù, triển khai nạo vét và xử lý bùn thải; áp dụng các giải pháp sinh học như bãi lọc trồng cây, vùng đệm sinh thái để cải thiện môi trường; xây dựng lộ trình di dời hoặc chuyển đổi ngành nghề đối với các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng không thể xử lý tại chỗ, gắn với phát triển cụm công nghiệp tập trung và từng bước cải thiện chất lượng môi trường sống tại khu vực dân cư;

b) Giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường:

Thành lập và duy trì hiệu quả hoạt động của các “Tổ tự quản bảo vệ môi trường” với sự tham gia của những người có uy tín và đại diện các tổ chức đoàn thể; lồng ghép các quy định về bảo vệ môi trường và giám sát nguồn thải vào hương ước, quy ước của thôn, bản;

Thiết lập cơ chế kết nối trực tiếp giữa người dân và cơ quan quản lý môi trường tại địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc gửi thông tin, hình ảnh, video phản ánh các hành vi gây ô nhiễm; tăng cường công khai, minh bạch thông tin môi trường thông qua việc lắp đặt bảng tin hoặc bảng điện tử hiển thị các chỉ số chất lượng môi trường (không khí, nước) tại khu vực công cộng, công khai danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao trên địa bàn.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công:

Hỗ trợ chi phí xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải tập trung cho các làng nghề, khu dân cư tập trung; cải tạo, phục hồi môi trường lưu vực sông, ao hồ (nạo vét bùn đáy quy mô lớn, xây dựng kè sinh thái, hệ thống khơi thông dòng chảy liên thông thủy lợi); xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp tập trung để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ làng nghề đối với dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật môi trường;

Hỗ trợ đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc nước thải, không khí tự động, liên tục tại các vị trí trọng điểm; xây dựng trung tâm điều hành dữ liệu môi trường, hệ thống bản đồ số (GIS) về nguồn thải và chất lượng môi trường đối với đầu tư hệ thống quan trắc và chuyển đổi số;

Hỗ trợ đầu tư xây dựng các mô hình thí điểm và chuyển giao các dây chuyền xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, phế liệu quy mô công nghiệp đối với hỗ trợ đổi mới công nghệ;

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng thông tin phục vụ giám sát môi trường dựa vào cộng đồng và trang thiết bị cho tổ tự quản;

b) Kinh phí thường xuyên:

Hỗ trợ công tác quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường, bao gồm: Điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải và sản phẩm thải bỏ; đánh giá sức chịu tải của môi trường; xây dựng, vận hành và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và bản đồ số về môi trường;

Hỗ trợ kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, xác định khu vực ô nhiễm và triển khai xử lý ô nhiễm môi trường theo các dự án được phê duyệt, bao gồm: Điều tra, khảo sát, lập kế hoạch, đề án khắc phục và cải thiện môi trường đối với các khu vực công ích; duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng;

Hỗ trợ hoạt động tổ chức vận hành hệ thống quan trắc và phân tích môi trường của địa phương, bao gồm: Xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường; bảo dưỡng, bảo trì, thay thế thiết bị; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường;

Xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải và cải thiện môi trường;

Hỗ trợ tổ chức và duy trì các mô hình giám sát môi trường dựa vào cộng đồng; tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào quy chế hoạt động, hương ước, quy ước của địa phương;

Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; công khai thông tin về chất lượng môi trường.

Tiểu mục 3

GIN GIỮ, CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Điều 32. Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”

1. Nội dung thực hiện:

a) Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp:

Thực hiện các giải pháp để đáp ứng yêu cầu đối với nội dung tiêu chí “8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn” được quy định tại Điều 39 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT, tập trung vào các nội dung:

Xây dựng, phổ biến các tài liệu hướng dẫn xây dựng, giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn và các nội dung tiêu chí 8.5 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

Xây dựng kế hoạch giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn của xã, thôn và triển khai thực hiện kế hoạch;

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) tại các không gian công cộng trên địa bàn xã;

Cải tạo, khơi thông dòng chảy, không để ứ đọng rác thải, có biện pháp phù hợp phòng ngừa các loại côn trùng gây hại và các bệnh lây nhiễm trong cộng đồng, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường tại các đoạn sông, kênh, rạch, ao, hồ trên địa bàn xã. Cải tạo cảnh quan tại các khu vực này thành các điểm vui chơi, giải trí, không gian sinh hoạt chung của cộng đồng;

Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước và thu gom nước thải trên địa bàn, trong đó ưu tiên triển khai tại các khu dân cư tập trung, không để ứ đọng nước thải và lây lợi khi trời mưa;

Chỉnh trang, cải tạo không gian cảnh quan của khu dân cư theo hướng hài hòa với thiên nhiên, phù hợp với bản sắc vùng miền và đặc thù của địa phương (thu gọn phế thải, chỉnh trang hàng rào, phát quang bụi rậm, cải tạo các ao tù và vườn tạp, bổ sung các sản phẩm trang trí không gian...);

Dọn vệ sinh, thu gom thường xuyên rác thải tại các khu vực công cộng; bố trí các thùng rác, điểm tập kết rác thải, lắp đặt ghế ngồi và các dụng cụ thể dục ngoài trời ở những điểm phù hợp;

Lắp đặt hệ thống chiếu sáng; trang bị các biển chỉ dẫn, biển cảnh báo ở những nơi cần thiết và phù hợp;

Tổ chức tập huấn, các chiến dịch ra quân làm vệ sinh môi trường, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường quy mô xã, thôn;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp;

b) Bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương:

Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch hoặc phương án về bảo tồn không gian truyền thống, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa của xã, trong đó xác định rõ: Các đặc điểm đặc trưng, điểm nhấn văn hóa của địa phương; các khu vực cần bảo tồn, kiểm soát xây dựng để hạn chế phá vỡ cấu trúc làng truyền thống và bản sắc văn hóa địa phương phù hợp với quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chung xã; các khu vực cảnh quan thiên nhiên cần được bảo tồn; các công trình văn hóa cần bảo tồn, tu bổ; xây dựng, giới thiệu và nhân rộng các mẫu nhà ở truyền thống phù hợp với đặc thù văn hóa và yêu cầu về nhà ở theo quy định; xây dựng, cải tạo các công trình công cộng phù hợp với đặc trưng văn hóa địa phương;

c) Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên:

Xây dựng và phổ biến hướng dẫn về các giải pháp phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên;

Xây dựng các mô hình quản lý của cộng đồng (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản,...) để thực hiện các nhiệm vụ: thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn và giám sát phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn; xây dựng các mô hình xử lý chất thải bằng phương pháp sinh học; quản lý vận hành công trình cấp nước quy mô nhỏ; xây dựng chợ vệ sinh an toàn thực phẩm;

Xây dựng và triển khai các hương ước, quy ước, giao ước của cộng đồng, khu dân cư về bảo vệ môi trường; hoặc có thể tích hợp các nội dung về bảo vệ môi trường trong các hương ước, quy ước, giao ước của cộng đồng nhưng phải rõ nội dung, trách nhiệm của các tập thể, cá nhân trong cộng đồng;

Định kỳ tổ chức các đợt thu gom, cải tạo không gian cảnh quan và môi trường trong cộng đồng, với sự tham gia của đại diện ít nhất 50% số hộ trong thôn, khu dân cư;

Tuyên truyền, tập huấn cho cộng đồng, người dân và các cá nhân được giao phụ trách nhiệm vụ về bảo vệ môi trường tại cộng đồng và việc vận hành các công trình do cộng đồng được giao quản lý;

Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình cộng đồng bảo vệ môi trường phù hợp với đặc thù của các vùng miền, địa phương;

Phát động các phong trào xây dựng nhà sạch - vườn đẹp, đường làng không rác... Kịp thời biểu dương, khen thưởng các cộng đồng, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

d) Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng:

Xây dựng và phổ biến hướng dẫn, tiêu chí đánh giá mô hình “thôn sinh thái”, “khu dân cư kiểu mẫu”;

Ủy ban nhân dân xã tổ chức lựa chọn thôn, khu dân cư trên địa bàn để xây dựng mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu tiêu biểu, làm cơ sở nhân rộng trên các địa bàn khác trong và ngoài xã. Mô hình khu dân cư kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất (về sản xuất, giáo dục, văn hóa, du lịch cộng đồng, cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự...) mang giá trị đặc trưng của địa phương. Nội dung của mô hình có thể bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 của Điều này;

Tổ chức các cuộc vận động, cuộc thi về các mô hình thôn sinh thái, khu dân cư tiêu biểu để tuyên truyền, tạo phong trào thi đua trong cộng đồng về xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường;

đ) Xây dựng thí điểm mô hình “nông nghiệp xanh”:

Xây dựng và phổ biến hướng dẫn, tiêu chí đánh giá mô hình “nông nghiệp xanh”; xây dựng đề án để thực hiện mô hình “nông nghiệp xanh”;

Ủy ban nhân dân xã tổ chức lựa chọn và xây dựng mô hình thí điểm về “nông nghiệp xanh” trên cơ sở các mô hình sản xuất nông nghiệp tiêu biểu trên địa bàn;

Thực hiện các giải pháp để đáp ứng yêu cầu đối với mô hình “kinh tế xanh”, mô hình “kinh tế tuần hoàn” được quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1, khoản 2 Điều 12 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT;

Tổ chức tổng kết đánh giá, truyền thông và nhân rộng mô hình “nông nghiệp xanh”.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên: Xây dựng các tài liệu hướng dẫn, kế hoạch thực hiện (chuyên gia, điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, xây dựng báo cáo và tài liệu...); chi phí trồng cây xanh (cây giống, phân bón, công chăm sóc...); thùng chứa rác, dụng cụ, thiết bị, hoá chất, chế phẩm sinh học để cải tạo cảnh quan, vệ sinh môi trường; công lao động để thực hiện cải tạo, xây dựng cảnh quan, không gian làng quê; giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch và xây dựng các mô hình; tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan; tổ chức các cuộc vận động, chiến dịch, đợt ra quân về bảo vệ môi trường; tổ chức hội thảo, tập huấn, tọa đàm, cuộc thi; khen thưởng.

Tiểu mục 4

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN; NÂNG CAO Ý THỨC, TRÁCH NHIỆM TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU DÙNG THỰC PHẨM AN TOÀN; ƯU TIÊN ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ GIÁM SÁT AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 33. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn

1. Nội dung thực hiện:

a) Đào tạo nghiệp vụ kiểm tra, giám sát, thẩm định cho cán bộ an toàn thực phẩm cấp địa phương;

b) Tổ chức các chiến dịch truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao trách nhiệm của cơ sở sản xuất và người tiêu dùng;

c) Xây dựng và nhân rộng các mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, "Chợ an toàn thực phẩm", "Xã đạt chuẩn an toàn thực phẩm";

d) Xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình sản xuất, sơ chế, chế biến thực phẩm an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để đầu tư trang thiết bị đào tạo, hệ thống truyền thanh, màn hình tương tác phục vụ công tác giáo dục truyền thông tại cộng đồng; xây dựng các trung tâm đào tạo, thực hành kỹ năng kiểm nghiệm nhanh an toàn thực phẩm; đầu tư trang thiết bị kiểm nghiệm nhanh, thiết bị phục vụ truy xuất nguồn gốc và giám sát chất lượng nông lâm thủy sản phục vụ công tác quản lý tại tuyến cơ sở; chi phí chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án thực hiện theo quy định hiện hành theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Kinh phí thường xuyên: biên soạn, in ấn tài liệu, sản xuất tin, bài, phóng sự truyền thông; tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ và cơ sở sản xuất; lấy mẫu, mua mẫu và phí phân tích mẫu giám sát chất lượng định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 34. Ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm

1. Nội dung thực hiện:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu và vận hành phần mềm quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản;

- b) Triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử qua mã QR trên toàn địa bàn;
- c) Trang bị công cụ kiểm tra nhanh một số chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm tại hiện trường cho lực lượng quản lý cấp cơ sở;

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

a) Vốn đầu tư công sử dụng để mua sắm trang thiết bị kỹ thuật (máy đo nhanh, thiết bị lấy mẫu, bảo quản mẫu); đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin (máy chủ, đường truyền) phục vụ hệ thống giám sát tập trung, liên thông các cấp; Chi phí chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Kinh phí thường xuyên: thuê dịch vụ công nghệ thông tin, số hóa dữ liệu và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ kinh phí cho các hợp tác xã thực hiện kiểm nghiệm mẫu để tự công bố chất lượng hoặc đăng ký chứng nhận (Hữu cơ, VietGap, ISO, HACCP...); Chi hoạt động cho các đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm tại địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG HỢP PHẦN THỨ HAI

Điều 35. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên: Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6, khoản 2 và khoản 3 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của

Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây gọi là Nghị định số 42/2026/NĐ-CP); nghiệm thu kết quả thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; thực hiện trồng rừng, trồng cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ theo quy định bởi Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT và các quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất được giao thuộc quy hoạch trồng rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ trồng rừng phòng hộ theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; nghiệm thu kết quả trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT và các quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng:

a) Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II và III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ;

Đối với các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ rừng, nhận khoán bảo vệ rừng, diện tích của từng hộ gia đình được xác định căn cứ vào tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư và số hộ gia đình trong cộng đồng dân cư;

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên: Thực hiện trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5. Xây dựng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình.

a) Đối tượng: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương và địa phương;

b) Nội dung thực hiện:

Các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương và địa phương được giao, xây dựng lựa chọn, triển khai hỗ trợ, chuyển giao các mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình và thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm nghiệp để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp và chiến lược, đề án trọng điểm trong lĩnh vực lâm nghiệp, tập trung vào các nội dung:

Hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế của rừng; mô hình phát triển giống cây lâm nghiệp có chất lượng; mô hình trồng rừng gỗ lớn, phục hồi nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, làm giàu rừng; mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị trong lâm nghiệp; mô hình quản lý rừng bền vững;

Mô hình phát triển một số mô hình kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp bền vững, hiệu quả, vừa đáp ứng yêu cầu bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, vừa phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên của rừng đặc dụng;

Mô hình phát triển kinh tế dưới tán rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, phát triển kinh tế lâm nghiệp;

Mô hình đồng quản lý rừng, gắn kết hộ gia đình, cộng đồng địa phương tham gia và chia sẻ lợi ích tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

Mô hình phát triển du lịch sinh thái, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng;

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên: Hỗ trợ xây dựng mô hình theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp trung ương xây dựng mô hình cấp vùng, mỗi vùng 01 mô hình; các cơ quan, đơn vị chuyên môn về lâm nghiệp cấp tỉnh xây dựng mô hình trên địa bàn tỉnh, lựa chọn thực hiện các mô hình phù hợp theo nội dung tại điểm b khoản này.

6. Quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động từ ngân sách nhà nước (kinh phí thường xuyên): Tổ chức các hoạt động xây dựng tài liệu hướng dẫn, truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực triển khai các hoạt động, nội dung; kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện hoạt động; sơ kết, tổng kết thực hiện nội dung hoạt động.

Chương IV

NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ; TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ PHÒNG TRÀO THI ĐUA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Mục 1

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP; XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HÀNG NĂM

Điều 36. Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp

1. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình:

a) Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, đánh giá Chương trình:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình trong phạm vi quản lý của địa phương.

b) Trình tự kiểm tra, đánh giá Chương trình:

Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra, đánh giá;

Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

Thông báo Kế hoạch kiểm tra, đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng được kiểm tra, đánh giá tối thiểu là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

Tiến hành kiểm tra, đánh giá. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 05 ngày làm việc;

Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 10 ngày;

Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra, đánh giá.

c) Nội dung kiểm tra, đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 46 Chương VII, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

2. Đánh giá thực hiện Chương trình:

a) Trách nhiệm tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình theo nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều này gửi Bộ Tài chính;

Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình trong phạm vi quản lý của địa phương theo nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

b) Trình tự thực hiện đánh giá Chương trình:

Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có);

Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;

Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;

Thu thập và phân tích dữ liệu;

Báo cáo các kết quả đánh giá;

Thông báo kết quả đánh giá:

c) Nội dung đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 47 Chương VII Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình và kiểm tra, giám sát, đánh giá chung Chương trình của Trung ương và địa phương; giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình;

b) Tổ chức Hội nghị, hội thảo, các cuộc họp triển khai thực hiện, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình;

c) Công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn của trung ương, tỉnh; tham quan học tập kinh nghiệm;

d) Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch, nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình;

đ) Mua sắm vật tư, trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm và các hoạt động khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật;

e) Thuê chuyên gia, tổ chuyên gia tư vấn để hỗ trợ Cơ quan thường trực Chương trình trong nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 37. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng chỉ số đánh giá, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 49 Chương VII Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, gồm các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra, trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, pháp luật đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Điều 38. Tổ chức xét, công nhận, công bố xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

1. Nội dung thực hiện:

Việc tổ chức xét, công nhận, công bố xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công

nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên:

a) Tổ chức khảo sát, kiểm tra, rà soát, đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn mới và kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới xã, cấp tỉnh;

b) Tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của xã, cấp tỉnh;

c) Tổ chức họp góp ý, thẩm tra, thẩm định kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí, yêu cầu xây dựng nông thôn mới đối với xã, cấp tỉnh;

d) Chi mời chuyên gia độc lập đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới đối với xã, cấp tỉnh;

đ) Tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại, cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả xây dựng nông thôn mới để phục vụ cho việc xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình.

Điều 39. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm

1. Nội dung thực hiện: Tổ chức rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên:

a) Tổ chức nghiên cứu, hoàn thiện quy trình, phương pháp, bộ công cụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Tổ chức tập huấn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá, khảo sát việc thực hiện tại các địa phương;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Mục 2**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, TÀI LIỆU VÀ TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN; ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG**

Điều 40. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

1. Xây dựng khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng và ban hành khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MT, làm cơ sở để các bộ, ngành và địa phương lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bồi dưỡng, tập huấn.

2. Xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn:

a) Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình được xây dựng cho các nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm: Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là cán bộ) làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN và tài liệu bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy cho cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn, gồm: tài liệu khung và các tài liệu chuyên đề. Tài liệu khung (do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo xây dựng và phê duyệt) cần bám sát nội dung khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn đã được ban hành và được cụ thể hóa bằng các chuyên đề khung. Tài liệu chuyên đề được xây dựng dựa trên các chuyên đề khung, các nội dung của Chương trình, bám sát nhu cầu thực tế của các bộ, ngành, địa phương và làm tài liệu để triển khai các lớp tập huấn chuyên đề;

c) Cơ quan xây dựng tài liệu chuyên đề có trách nhiệm gửi tài liệu sau khi hoàn thành về cơ quan được giao nhiệm vụ làm đầu mối tổ chức thực hiện Chương trình MTQG ở cấp tỉnh (đối với tài liệu do các cơ quan cấp tỉnh xây dựng) và cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện Chương trình thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài liệu do các bộ hoặc cơ quan thuộc các bộ, cơ quan trung ương xây dựng) để tổng hợp, phổ biến rộng rãi;

d) Yêu cầu đối với tài liệu bồi dưỡng, tập huấn: Xác định rõ đối tượng sử dụng tài liệu, phương pháp xây dựng tài liệu, nội dung tài liệu, các yêu cầu trong quá trình sử dụng tài liệu.

3. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và ban hành kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình, bao gồm kế hoạch 05 năm và kế hoạch hằng năm. Các cơ quan có nhu cầu triển khai bồi dưỡng, tập huấn thuộc Chương trình có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn. Nội dung kế hoạch bao gồm: Phạm vi, mục tiêu, nội dung, đối tượng, hình thức tổ chức, thời gian, kinh phí, việc đánh giá kết quả thực hiện, tổng kết;

b) Kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn sau khi phê duyệt, được gửi cho cơ quan quản lý Chương trình trực tiếp theo từng cấp để tổng hợp, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

4. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN:

a) Việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ cần bám sát khung chương trình, tài liệu và kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn đã được phê duyệt, theo nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương. Trường hợp tổ chức bồi dưỡng, tập huấn trước khi phê duyệt Chương trình, tài liệu và kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn, cơ quan đề xuất tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cần thuyết minh về sự cần thiết và phù hợp của việc tổ chức đối với thực hiện Chương trình;

b) Nội dung bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với các chuyên đề trong Chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn và các nội dung mới của Chương trình trong giai đoạn 2026-2030;

c) Đối tượng tập huấn, bồi dưỡng, gồm: Đội ngũ cán bộ làm công tác triển khai, thực hiện Chương trình (cấp trung ương, tỉnh, xã, thôn), bao gồm cán bộ của các tổ chức chính trị - xã hội; ưu tiên tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ tại các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng núi, ven biển và hải đảo, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu, trường; cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông (báo, đài phát thanh, truyền hình...);

d) Hình thức thực hiện: Tập huấn, bồi dưỡng theo các khóa trực tiếp hoặc trực tuyến; các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm; tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và khả năng cân đối nguồn lực.

6. Tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy cho cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN:

a) Việc tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy cho cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN cần bám sát tài liệu và kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn đã được phê duyệt, theo nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương;

b) Nội dung tập huấn chính: Các nội dung chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường, đáp ứng nhu cầu của

thị trường và bảo vệ môi trường; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa dựa trên ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh; nông nghiệp thuận thiên; xây dựng mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, mô hình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) trong triển khai xây dựng nông thôn mới; các nội dung về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo nhu cầu và điều kiện thực tiễn của từng địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối tượng tập huấn: Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn; trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng các đoàn thể trong thôn; cán bộ hợp tác xã nông nghiệp; tổ trưởng các tổ hợp tác nông nghiệp; chủ trang trại nông nghiệp; tổ khuyến nông cộng đồng; nông dân tiêu biểu trên địa bàn và các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu (doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức phi chính phủ, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi,...);

d) Hình thức tập huấn: Tập huấn theo các khóa tại chỗ trực tiếp hoặc trực tuyến; các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm; tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác.

7. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan trực thuộc được phân công thực hiện) xây dựng tài liệu, kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề cho đội ngũ cán bộ, cộng đồng và người dân theo các nội dung của Chương trình theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều này; trước ngày 20 tháng 12 hằng năm gửi tài liệu (nếu có) và kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung. Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN kết quả thực hiện công tác bồi dưỡng, tập huấn thuộc Chương trình.

8. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên:

a) Xây dựng khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn: Xây dựng đề cương; khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu bồi dưỡng tập huấn cho Chương trình; triển khai xây dựng nội dung; tổ chức các hội thảo góp ý;

b) Xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn: Xây dựng đề cương tài liệu; triển khai xây dựng nội dung tài liệu; tổ chức các hội thảo góp ý; thẩm định tài liệu;

c) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn: Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng và nhu cầu bồi dưỡng, tập huấn theo từng nhóm đối tượng; lập kế hoạch và tổ chức góp ý, hoàn thiện kế hoạch;

d) Tổ chức các lớp tập huấn; buổi tọa đàm; tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước và nước ngoài.

Điều 41. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

1. Tập trung thông tin, truyền thông các nội dung về xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN:

a) Các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Chương trình nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, giảm nghèo bền vững và chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là những nội dung mới, hướng đến hiệu quả, chất lượng, bền vững của Chương trình, chú trọng đến nâng cao năng lực, chất lượng sống, tri thức của người dân nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số; giải pháp xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quản lý và thực hiện Chương trình;

b) Các mô hình, cách làm chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn theo hướng từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, phát triển chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát huy tính đa giá trị của nông nghiệp, phát triển bền vững, có trách nhiệm, thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ; phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát huy tri thức bản địa; tuyên truyền, phổ biến các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, truy suất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác, thông tin sản phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, của cộng đồng trong công tác giảm nghèo; cơ chế, chính sách về giảm nghèo bền vững; giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững; truyền thông, khuyến khích phát huy truyền thống đoàn kết, tinh thần "tương thân, tương ái" của dân tộc ta đối với người nghèo; động viên, hướng dẫn người nghèo, hộ nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội;

c) Các tác động, hiệu quả của Chương trình, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ cho người nghèo;

d) Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với các đối tác phát triển trong nước và quốc tế. Vận động các tổ chức, cá nhân hưởng ứng, đóng góp, tham gia thực hiện các hoạt động, nội dung của Chương trình, tích cực chung sức xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và đồng bằng, không để ai bị bỏ lại phía sau;

đ) Giới thiệu các gương điển hình (cá nhân, tập thể) có nhiều sáng kiến, cách làm hay, tham gia tích cực, đóng góp hiệu quả cho xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông:

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số về thông tin, truyền thông, như: mạng xã hội, ứng dụng giải trí trên thiết bị thông minh, công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường,... nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông trong xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí và các cơ quan truyền thông, đơn vị tổ chức sự kiện,... để đa dạng hóa các hình thức truyền thông thông qua hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, phương tiện truyền thông đa phương tiện, mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; sản xuất, biên tập, phát hành các sản phẩm truyền thông phục vụ đăng tải trên báo chí, xuất bản và hệ thống thông tin cơ sở; tuyên truyền trực quan bằng hình ảnh, băng rôn, khẩu hiệu, panô, áp phích, tranh, ảnh, phướn, cờ, ấn phẩm, tọa đàm, diễn đàn, đối thoại chính sách, phóng sự, phim, các cuộc thi, hội diễn, triển lãm, hội nghị, hội thảo..., theo hướng tiếp cận đa chiều và tập trung vào các chủ đề trọng tâm, có tính chất bao trùm;

c) Mở rộng, đa dạng hóa đối tượng truyền thông, thúc đẩy nhận thức và thông tin đến cán bộ cơ sở, cộng đồng, người dân cả ở nông thôn và thành thị; ưu tiên các đối tượng là người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sử dụng tiếng đồng bào dân tộc trong công tác truyền thông; chú trọng truyền thông đến người tiêu dùng, tổ chức thương mại, khách du lịch, nhằm phát triển thị trường nông sản, sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, góp phần phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

3. Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch truyền thông (5 năm, hàng năm), bao gồm các hoạt động trọng tâm, trọng điểm theo chủ đề, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình và nâng cao nhận thức cho cán bộ và người dân, nhất là cán bộ cơ sở và người dân nông thôn, người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, cập nhật thông tin, tin, bài tuyên truyền trên các cổng thông tin điện tử và các website, trang chuyên đề, mạng xã hội có liên quan đến xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, để kịp thời cập nhật cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện, phản ánh kết quả Chương trình, ghi nhận những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình, kịp thời giải đáp, đề xuất giải pháp hỗ trợ;

c) Nâng cao năng lực cán bộ các cấp về công tác truyền thông, thông tin, trong xây dựng NTM, GNBV và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

thông qua các lớp bồi dưỡng, tập huấn, khảo sát thực tế về nghiệp vụ, kiến thức và kỹ năng truyền thông, thông tin;

d) Tổ chức các đoàn công tác báo chí đi thực tiễn để phản ánh kết quả triển khai thực hiện Chương trình;

đ) Tổ chức hội nghị, hội thảo; họp, tọa đàm, tập huấn, thảo luận để triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện hoạt động truyền thông.

4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình

Kinh phí thường xuyên: Các hoạt động truyền thông được nhà nước hỗ trợ từ nguồn chi thường xuyên.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 42. Chế độ báo cáo

1. Nội dung báo cáo thực hiện Chương trình giữa kỳ, cuối kỳ, định kỳ (6 tháng, 01 năm) và đột xuất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thời hạn báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ:

a) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2028, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2026-2028) về Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần;

b) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2030, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2026-2030) về Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần.

3. Thời hạn báo cáo định kỳ (6 tháng, 01 năm):

a) Ủy ban nhân dân các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này), gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

b) Các sở, ngành và các đơn vị có liên quan lập báo cáo (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này), gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này), gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

d) Các bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình lập báo cáo (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này), gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Thông tư này; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp thực hiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, đúng mục tiêu, đúng đối tượng và phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề tổng hợp, nghiên cứu, xử lý theo thẩm quyền, hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VPĐP (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Hiệp



Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kết thực nông tư số /2026/TT-BNNMT ngày / /2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình năm...**

Thực hiện Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, (*Tên cơ quan báo cáo*) báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình năm ... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Bộ Tài chính;
- ...
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 02 (Kèm theo Mẫu số 01)**Kết quả phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình năm...***Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Đối tượng | ĐVT | Số lượng | Vốn bình quân/ĐVT | Tổng vốn | Ghi chú |
|-----------|--|------------|-----------------|--------------------------|-----------------|----------------|
| | TỔNG CỘNG | | | | | |
| 1 | Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN | Thôn | | | | |
| 2 | Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo | Xã | | | | |
| 3 | Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN | Xã | | | | |
| 4 | Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN | Xã | | | | |
| 5 | Xã còn lại | Xã | | | | |

Phụ biểu 03 (Kèm theo Mẫu số 01)**Kết quả phân bổ kinh phí thường xuyên từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình năm...***Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Nội dung (Đề nghị bổ sung theo từng nội dung thực hiện cụ thể của nội dung thành phần) | Kinh phí giao thực hiện | Trong đó | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------------|----------|----|---------|
| | | | Tỉnh | Xã | |
| | TỔNG CỘNG | | | | |
| I | HỢP PHẦN THỨ NHẤT | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững. | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới | | | | |
| | Nội dung: | | | | |

| | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 6 | Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 7 | Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 8 | Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 9 | Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 10 | Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| II | HỢP PHẦN THỨ HAI | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| 2 | Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | Nội dung: | | | | |
| | | | | | |
| III | NỘI DUNG KHÁC (nếu có) | | | | |

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các bộ, cơ quan Trung ương

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình 6 tháng.../năm...

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM...

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công (tại các văn bản: Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương; ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các cuộc họp...)

2. Công tác truyền thông

Kết quả tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;

- Kiểm tra, đánh giá của các thành viên Ban chỉ đạo Trung ương về Chương trình tại các địa bàn được phân công.

4. Công tác bồi dưỡng, tập huấn

- Kết quả xây dựng tài liệu tập huấn các nội dung của Chương trình.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyên, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm;

- Đối với cộng đồng và người dân: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyên, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm; số buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm và các hình thức khác.

5. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao

Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương theo kế hoạch được giao.

6. Kết quả thực hiện của các địa phương

Kết quả thực hiện các nội dung thành phần, tiêu chí, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ tại các địa phương.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CHỦ YẾU, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công

- Những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức các nội dung thành phần trong triển khai, thực hiện Chương trình;
- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;
- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giải pháp thực hiện

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương

2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương

Nơi nhận:

-;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện Chương trình 6 tháng.../năm...****Phần thứ nhất****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH****I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU
HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình theo các quy định và hướng dẫn của Trung ương; cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương.

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành kế hoạch, cơ chế, chính sách của địa phương để triển khai Chương trình.

(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

a) Kết quả thực hiện truyền thông, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Kết quả triển khai phong trào thi đua và các cuộc vận động liên quan đến Chương trình.

3. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp.

b) Kết quả kiện toàn Cơ quan thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình.

c) Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy và công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện Chương trình.

4. Công tác bồi dưỡng, tập huấn

- Kết quả xây dựng tài liệu tập huấn các nội dung của Chương trình.
- Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyên, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm;
- Đối với cộng đồng và người dân: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyên, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm; số buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm và các hình thức khác.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 (tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đề nghị đánh giá cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo các quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã theo các mức độ (đạt chuẩn, hiện đại).

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chương trình (*Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; số xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn; thu nhập, tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ...*);

b) Đánh giá mức độ đạt được so với kế hoạch.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)

4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên;
- Ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương; lồng ghép các chương trình MTQG, chương trình, dự án; tín dụng chính sách; doanh nghiệp; đóng góp của cộng đồng và người dân.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong Chương trình¹ (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân (chủ quan và khách quan)

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại;
- Tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Số xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn;
- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,...

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên);

b) Vốn ngân sách địa phương (tỉnh, xã);

¹ Nợ đọng xây dựng cơ bản là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp

- c) Vốn lồng ghép;
- d) Vốn tín dụng chính sách;
- đ) Vốn doanh nghiệp, huy động từ cộng đồng và người dân.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- ...;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện Chương trình 6 tháng .../năm...****Phần thứ nhất****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH****I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI****1. Công tác tuyên truyền, vận động**

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai phong trào thi đua và các cuộc vận động liên quan đến Chương trình.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và phân công phòng, ban tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình (đã được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trên địa bàn xã

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch được giao;

b) Đánh giá mức độ đạt được so với kế hoạch.

3. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM

Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 kèm theo)

4. Kết quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

Ngân sách Trung ương (Vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên); ngân sách tỉnh, xã; vốn lồng ghép các chương trình chương trình, dự án; tín dụng chính sách; doanh nghiệp; đóng góp của cộng đồng và người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 11 kèm theo)

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 12 và 13 kèm theo)

c) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình *(nếu có)*

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới
- Xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại;
- Xã, thôn không còn đặc biệt khó khăn *(nếu có)*;
- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,...

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai

Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (Áp dụng cho báo cáo năm)

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp (Vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên);

b) Vốn ngân sách địa phương (tỉnh, xã);

c) Vốn lồng ghép;

d) Vốn tín dụng chính sách;

đ) Vốn doanh nghiệp, huy động từ cộng đồng và người dân.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG..../NĂM...

| TT | Nội dung | ĐVT (xã) | Xã nhóm 1 | | | Xã nhóm 2 | | | Xã nhóm 3 | | | Ghi chú |
|----|--|-------------|--|--------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------|---------|
| | | | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | |
| 1 | Quy hoạch | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hạ tầng kinh tế - xã hội | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phát triển kinh tế nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 5 | Văn hóa, Giáo dục, Y tế | | | | | | | | | | | |
| 6 | Giảm nghèo và An sinh xã hội | | | | | | | | | | | |
| 7 | Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | | | | | | | | | | | |
| 8 | Môi trường và cảnh quan nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 9 | Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | | | | | | | | | | | |
| 10 | Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | | | | | | | | | | | |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...

| TT | Nội dung | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------|
| I | Kết quả thực hiện xây dựng NTM cấp xã | | | | |
| 1 | Tổng số xã thực hiện XD NTM trên địa bàn | | | | |
| 1.1 | Xã nhóm 1 | | | | |
| 1.2 | Xã nhóm 2 | | | | |
| 1.3 | Xã nhóm 3 | | | | |
| 2 | Số xã đạt 10 tiêu chí | | | | |
| 2.1 | Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM | | | | |
| - | Xã nhóm 1 | | | | |
| - | Xã nhóm 2 | | | | |
| - | Xã nhóm 3 | | | | |
| 2.2. | Số xã đang hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------|
| - | Xã nhóm 1 | | | | |
| - | Xã nhóm 2 | | | | |
| - | Xã nhóm 3 | | | | |
| 2.3 | Số xã có QĐ công nhận đạt NTM hiện đại | | | | |
| 3 | Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí | | | | |
| - | Xã nhóm 1 | | | | |
| - | Xã nhóm 2 | | | | |
| - | Xã nhóm 3 | | | | |
| 4 | Số xã đạt dưới 5 tiêu chí | | | | |
| - | Xã nhóm 1 | | | | |
| - | Xã nhóm 2 | | | | |
| - | Xã nhóm 3 | | | | |
| II | Kết quả thực hiện không còn xã, thôn ĐBKK | | | | |
| - | Số xã ra khỏi diện ĐBKK (nếu có) | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------|
| - | <i>Số thôn ra khỏi diện DBKK (nếu có)</i> | | | | |
| III | Kết quả thực hiện giảm nghèo bền vững | | | | |
| 1 | <i>Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)</i> | | | | |
| 2 | <i>Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)</i> | | | | |
| - | <i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (%)</i> | | | | |
| 3 | <i>Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)</i> | | | | |
| IV | Kết quả tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (nếu có) | | | | |

Phụ biểu số 07 (Kèm theo Mẫu số 03)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
6 THÁNG..../NĂM...**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung chỉ tiêu | Kế hoạch năm... | Kết quả huy động 6 tháng/năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... |
|------------|---|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| I | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG | | | |
| 1 | Vốn đầu tư công | | | |
| 2 | Kinh phí thường xuyên | | | |
| II | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | |
| 1 | Tỉnh | | | |
| 2 | Xã | | | |
| III | VỐN LÒNG GHÉP | | | |
| IV | VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH | | | |
| V | VỐN DOANH NGHIỆP | | | |
| VI | HUY ĐỘNG TỪ CỘNG ĐỒNG VÀ NGƯỜI DÂN | | | |
| 1 | Tiền mặt | | | |
| 2 | Ngày công và hiện vật quy đổi | | | |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...**

| TT | CÔNG TRÌNH | Kế hoạch năm ... | Kết quả thực hiện 6 tháng năm... /năm... | Kết quả thực hiện kế hoạch năm... | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|--|---|---------|
| | TỔNG CỘNG | | | | |
| 1 | Giao thông | | | | |
| 2 | Thủy lợi | | | | |
| 3 | Phòng chống, thiên tai | | | | |
| 4 | Điện | | | | |
| 5 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | | | | |
| 6 | CSHT vùng nguyên liệu tập trung | | | | |
| 7 | Hạ tầng số, hạ tầng viễn thông | | | | |
| 8 | Hệ thống truyền thanh | | | | |
| 9 | Công trình cung cấp nước sạch tập trung | | | | |
| 10 | CSHT phục vụ bảo vệ môi trường nông thôn | | | | |
| 11 | CSHT bố trí, ổn định dân cư | | | | |
| 12 | Hạ tầng cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ quản lý Chương trình | | | | |
| 13 | CSHT đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | |
| ... | | | | | |

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...

| TT | NỘI DUNG THỰC HIỆN (Đề nghị bổ sung theo từng nội dung thực hiện cụ thể của nội dung thành phần) | Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng.../năm... | | | | | | | | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | | | | | | | | Ghi chú | | |
|------------|---|---|----------------------|------|----|------|-----------|----------|--------------|------------------------------|---------|----------------------|------|----|------|-----------|----------|---------|--------------|---------|
| | | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp | | | | Lồng ghép | Tin dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp | | | | Lồng ghép | Tin dụng | | Doanh nghiệp | Dân góp |
| | | | Tổng số | NSTW | | NSDP | | | | | | Tổng số | NSTW | | NSDP | | | | | |
| | | | | ĐTPT | SN | | | | | | | | ĐTPT | SN | | | | | | |
| I | Hợp phần thứ nhất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung thành phần 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nội dung thành phần 06 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nội dung thành phần 07 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nội dung thành phần 08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nội dung thành phần 09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nội dung thành phần 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Hợp phần thứ hai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung thành phần 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Nội dung khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|----------|--|--|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|
| 2.5 | <i>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</i> | | | | | |
| 2.6 | <i>Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất</i> | | | | | |
| 3 | Phát triển kinh tế nông thôn | | | | | |
| 3.1 | <i>Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người</i> | | | | | |
| 3.2 | <i>Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm</i> | | | | | |
| 3.3 | <i>Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả</i> | | | | | |
| 3.4 | <i>Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương</i> | | | | | |
| 3.5 | <i>Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương</i> | | | | | |
| 3.6 | <i>Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả</i> | | | | | |
| 3.7 | <i>Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả</i> | | | | | |
| 3.8 | <i>Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định</i> | | | | | |
| 3.9 | <i>Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương</i> | | | | | |
| 3.10 | <i>Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật</i> | | | | | |

| | | | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|----------|---|--|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|
| 4 | Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | | | | | |
| 4.1 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | | | | | |
| 4.2 | Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | | | | | |
| 5 | Văn hóa, Giáo dục, Y tế | | | | | |
| 5.1 | Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa | | | | | |
| 5.2 | Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục | | | | | |
| 5.3 | Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | | | | |
| 5.4 | Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội | | | | | |
| 6 | Giảm nghèo và An sinh xã hội | | | | | |
| 6.1 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | | | | | |
| 6.2 | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố | | | | | |
| 6.3 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | | | | |
| 6.4 | Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" | | | | | |
| 6.5 | Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | | | | | |
| 6.6 | Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) | | | | | |
| 6.7 | Đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | | |
| 7 | Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | | | | | |
| 7.1 | Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn | | | | | |
| 7.2 | Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường | | | | | |

| | | | Kết quả đến 31/12 của năm trước | Thực hiện 6 tháng năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | Ghi chú |
|----------|--|--|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|
| 7.3 | Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử | | | | | |
| 7.4 | Có mô hình thôn thông minh | | | | | |
| 8 | Môi trường và cảnh quan nông thôn | | | | | |
| 8.1 | Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh | | | | | |
| 8.2 | Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón | | | | | |
| 8.3 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[3], làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | | | | | |
| 8.4 | Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | | | |
| 8.5 | Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn | | | | | |
| 9 | Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | | | | | |
| 9.1 | Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | | | |

| | | | Kết quả đến 31/12 của năm trước | | Thực hiện 6 tháng năm... | | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | | Ghi chú |
|-----------|--|--|------------------------------------|--|-----------------------------|--|---------------------------------|--|---------|
| 9.2 | <i>Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$</i> | | | | | | | | |
| 10 | Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | | | | | | | | |
| 10.1 | <i>Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật</i> | | | | | | | | |
| 10.2 | <i>An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động</i> | | | | | | | | |
| 10.3 | <i>Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã</i> | | | | | | | | |
| 10.4 | <i>Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng</i> | | | | | | | | |

Phụ biểu số 11 (Kèm theo Mẫu số 04)

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
6 THÁNG NĂM.../NĂM...**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung chỉ tiêu | Kế hoạch năm... | Kết quả huy động 6 tháng/năm... | Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm... |
|------------|---|-----------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| | TỔNG SỐ | | | |
| I | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG | | | |
| 1 | Vốn đầu tư công | | | |
| 2 | Kinh phí thường xuyên | | | |
| II | NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | |
| 1 | Tỉnh | | | |
| 2 | Xã | | | |
| III | VỐN LÒNG GHÉP | | | |
| IV | VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH | | | |
| V | VỐN DOANH NGHIỆP | | | |
| VI | HUY ĐỘNG TỪ CỘNG ĐỒNG VÀ NGƯỜI DÂN | | | |
| 1 | Tiền mặt | | | |
| 2 | Ngày công và hiện vật quy đổi | | | |

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...

| TT | NỘI DUNG THỰC HIỆN (Đề nghị bổ sung theo từng nội dung thực hiện cụ thể của nội dung thành phần) | | | | | | | | | Kế hoạch 6 tháng cuối năm... | | | | | | | | Ghi chú | | |
|------------|---|---------|----------------------|------|----|-----------|----------|--------------|---------|------------------------------|----------------------|---------|------|-----------|----------|--------------|---------|---------|------|----|
| | | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp | | | Lồng ghép | Tin dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | Tổng số | Vốn đầu tư trực tiếp | | | Lồng ghép | Tin dụng | Doanh nghiệp | Dân góp | | | |
| | | | Tổng số | NSTW | | | | | | | NSDP | Tổng số | NSTW | | | | | | NSDP | |
| | | | | ĐTPT | SN | | | | | | | | ĐTPT | | | | | | | SN |
| I | Hợp phần thứ nhất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung thành phần 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nội dung thành phần 06 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nội dung thành phần 07 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nội dung thành phần 08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nội dung thành phần 09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nội dung thành phần 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Hợp phần thứ hai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung thành phần 01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung thành phần 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nội dung thành phần 03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nội dung thành phần 04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nội dung thành phần 05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Nội dung khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ biểu số 13 (Kèm theo Mẫu số 04)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...**

| TT | CÔNG TRÌNH | Kế hoạch năm ... | Kết quả thực hiện 6 tháng năm... | Kết quả thực hiện kế hoạch năm... | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------------|---|--|----------------|
| | TỔNG CỘNG | | | | |
| 1 | Giao thông | | | | |
| 2 | Thủy lợi | | | | |
| 3 | Phòng chống, thiên tai | | | | |
| 4 | Điện | | | | |
| 5 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | | | | |
| 6 | CSHT vùng nguyên liệu tập trung | | | | |
| 7 | Hạ tầng số, hạ tầng viễn thông | | | | |
| 8 | Hệ thống truyền thanh | | | | |
| 9 | Công trình cung cấp nước sạch tập trung | | | | |
| 10 | CSHT phục vụ bảo vệ môi trường nông thôn | | | | |
| 11 | CSHT bố trí, ổn định dân cư | | | | |
| 12 | Hạ tầng cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ quản lý Chương trình | | | | |
| 13 | CSHT đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | |
| ... | | | | | |



Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Thông tư /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|----------|--|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| I | CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2 | Tỷ lệ số xã được công nhận nông thôn mới hiện đại | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | Số tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Tỉnh | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 4 | Bình quân tiêu chí xã NTM đạt chuẩn/xã | Tiêu chí | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 5 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | % | | | | | | | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | % | | | | | | | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7 | Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều | % | | | | | | | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | % | | | | | | | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------------|--|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| 9 | Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ra khỏi diện đặc biệt khó khăn | xã | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 10 | Số thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ra khỏi diện đặc biệt khó khăn | thôn | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| II | CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Xây dựng xã nông thôn mới (Nhóm 1) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Phát triển kinh tế nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nội vụ |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa, Giáo dục, Y tế | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Y tế |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giảm nghèo và An sinh xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------------|---|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp |
| 10 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an |
| II.2 | Xây dựng xã nông thôn mới (Nhóm 2) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Phát triển kinh tế nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nội vụ |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa, Giáo dục, Y tế | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Y tế |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giảm nghèo và An sinh xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------------|---|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|--|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp |
| 10 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an |
| II.3 | Xây dựng xã nông thôn mới (Nhóm 3) | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Phát triển kinh tế nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nội vụ |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa, Giáo dục, Y tế | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Y tế |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giảm nghèo và An sinh xã hội | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------------|--|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|---|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp |
| 10 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an |
| II.4 | Xây dựng xã nông thôn mới hiện đại | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đối với xã nhóm 1 | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công Thương |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------------|---|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------|---|
| | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt quy định (<i>An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại</i>) | % | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công an |
| II.5 | Xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | | | | |
| 1 | 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2 | Ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt nông thôn mới hiện đại | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | Có xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 4 | Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường) | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng |
| 5 | Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 6 | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc | Đạt | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| TT | Chỉ số | | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|------------|---|-----|--|------------|------|------|------|------|-------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| | hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân | | Đạt | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Y tế | |
| 8 | Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn | | Đạt | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | |
| 9 | 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | | Đạt | | | | | | 6 tháng | | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | |
| 10 | Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên | | Đạt | | | | | | Hàng năm | | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính | |
| 11 | Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường | | Đạt | | | | | | 6 tháng | | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | |
| 12 | Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên | | Đạt | | | | | | Hàng năm | | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | |
| 13 | An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm | | Đạt | | | | | | 6 tháng | | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công an | |
| III | CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ cấu nguồn lực huy động | 1.1 | Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình | Triệu đồng | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| | | 1.2 | Vốn ngân sách trung ương | Triệu đồng | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính |

| TT | Chỉ số | | Đơn vị tính | Hàng năm | | | | | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | |
|-------|---|------------|-------------|----------|------|------|------|------|-------------------|----------------------------|---|---|----------------|
| | | | | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | | | | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Vốn đầu tư công | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính | |
| 1.2.2 | Kinh phí thường xuyên | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính | |
| 1.3 | Vốn ngân sách địa phương các cấp | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |
| 1.3.1 | Vốn ngân sách cấp tỉnh | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |
| 1.3.2 | Vốn ngân sách cấp xã | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |
| 1.4 | Vốn lồng ghép | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |
| 1.5 | Vốn tín dụng chính sách | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh, thành phố | Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ngân hàng Chính sách xã hội | |
| 1.6 | Vốn doanh nghiệp | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |
| 1.7 | Vốn huy động đóng góp từ cộng đồng và người dân | Triệu đồng | | | | | | | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo | |



Phụ lục III

HƯỚNG DẪN BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Thông tư số 7/2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt chuẩn nông thôn mới và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Quốc gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (gọi tắt là Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia).

- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TRÊN TỔNG SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Giải thích từ ngữ

- Xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về đạt quy định khung thí điểm xây dựng nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận nông thôn mới hiện đại.

- Tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới hiện đại là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận nông thôn mới hiện đại so với tổng số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận nông thôn mới hiện đại trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới hiện đại theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận NTM hiện đại (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận NTM hiện đại trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

III. SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Giải thích từ ngữ

Tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là tỉnh, thành phố đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng dồn số lượng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến thời kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: - Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

IV. BÌNH QUÂN TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN/XÃ

1. Giải thích từ ngữ

- Tiêu chí xã nông thôn mới là tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

- Tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn là tiêu chí đạt tất cả các nội dung thành phần của tiêu chí đó theo chỉ tiêu quy định áp dụng trên địa bàn.

- Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã là tổng số tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn của các xã trên địa bàn so với cho tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Dựa theo số liệu báo cáo của đơn vị được giao thực hiện Chương trình, cấp tỉnh tính toán số liệu số tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn bình quân/xã theo công thức sau:

$$\text{Bình quân tiêu chí NTM đạt chuẩn/xã} = \frac{\text{Tổng số tiêu chí xã NTM đạt chuẩn của các xã trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. TỶ LỆ HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Giải thích từ ngữ

- Hộ nghèo đa chiều là hộ gia đình có mức sống dưới chuẩn quy định, được xác định dựa trên sự kết hợp giữa thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định của cấp có thẩm quyền về quy định chuẩn nghèo đa chiều.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều được xác định bằng tỷ lệ (%) tổng số hộ nghèo đa chiều (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn tại thời điểm xác định.

2. Phương pháp tính: Thực hiện theo khoản 2 Điều 22 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*gọi tắt là Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT*).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VI. TỶ LỆ HỘ CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Giải thích từ ngữ

- Hộ cận nghèo đa chiều là hộ gia đình có mức sống dưới chuẩn quy định, được xác định dựa trên sự kết hợp giữa thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định của cấp có thẩm quyền về quy định chuẩn nghèo đa chiều.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều được xác định bằng tỷ lệ (%) tổng số hộ cận nghèo đa chiều (*trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn tại thời điểm xác định.

2. Phương pháp tính: Thực hiện theo khoản 3 Điều 22 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VII. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU

1. Giải thích từ ngữ

- Nghèo đa chiều là phương pháp xác định hộ nghèo dựa trên việc kết hợp giữa mức thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về quy định chuẩn nghèo đa chiều.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm (%) được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều với tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (*không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*).

2. Phương pháp tính:

Theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều} = \text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều} + \text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;

- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VII. TỶ LỆ HỘ NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Giải thích từ ngữ

- Hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là hộ gia đình có mức sống dưới chuẩn quy định, được xác định dựa trên sự kết hợp giữa thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định của cấp có thẩm quyền về quy định chuẩn nghèo đa chiều.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định bằng tỷ lệ (%) tổng số hộ nghèo đa chiều (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn so với tổng số hộ dân cư trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại thời điểm xác định.

2. Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS\&MN (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư trong vùng đồng bào DTTS \&MN}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IX. SỐ XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI RA KHỎI DIỆN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Giải thích từ ngữ

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định là ra khỏi diện đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Phương pháp tính:

Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ra khỏi diện đặc biệt khó khăn là tổng số xã trên địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt đưa ra khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

X. SỐ THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI RA KHỎI DIỆN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Giải thích từ ngữ

Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định là ra khỏi diện đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Phương pháp tính:

Số thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ra khỏi diện đặc biệt khó khăn là tổng số thôn trên địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt đưa ra khỏi danh sách thôn đặc biệt khó khăn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, Hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

PHẦN II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. TỶ LỆ CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới là xã đạt tất cả các nội dung của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới đó so với tổng số xã trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới theo các văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

Ví dụ:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quy hoạch (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí quy hoạch trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Số tiêu chí đạt: 10 tiêu chí; 9 - 5 tiêu chí; dưới 5 tiêu chí;
- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. TỶ LỆ CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI

1. Giải thích từ ngữ

- Xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại theo khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 là xã đạt tất cả các nội dung của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại đó so với tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

- Đánh giá mức đạt các chỉ tiêu của tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại theo các văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Thống kê cộng dồn số lượng xã đạt quy định nông thôn mới hiện đại trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới hiện đại theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM hiện đại (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đạt tiêu chí NTM hiện đại đó trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Số tiêu chí đạt: 8 tiêu chí; 7 - 5 tiêu chí; dưới 5 tiêu chí;
- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

III. TỈNH, THÀNH PHỐ ĐẠT TIÊU CHÍ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Giải thích từ ngữ

Tỉnh, thành phố đạt tiêu chí theo quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 là tỉnh đạt tất cả các nội dung của tiêu chí đó theo quy định áp dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

Chỉ tiêu tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được đánh giá ĐẠT khi đáp ứng đủ các điều kiện theo hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí;
- Số tiêu chí đạt: 13 tiêu chí; 12 - 10 tiêu chí; 9-5 tiêu chí; dưới 5 tiêu chí.
- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phần III. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔNG NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích từ ngữ

Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình bao gồm: Tổng vốn ngân sách trung ương (vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên); tổng vốn ngân sách địa phương (vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên); vốn lồng ghép (vốn từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác được bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình hoặc góp phần đạt được các tiêu chí nông thôn mới theo quy định trên địa bàn nông thôn); vốn tín dụng chính sách; vốn doanh nghiệp; huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn lực bố trí thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình để đạt được các mục tiêu của Chương trình trên địa bàn của từng năm đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Tổng nguồn lực huy động (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn ngân sách trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn lồng ghép; vốn tín dụng; vốn doanh nghiệp; huy động tự nguyện từ cộng đồng và người dân).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

1. Giải thích từ ngữ

Vốn ngân sách trung ương, bao gồm: Vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để triển khai thực hiện Chương trình.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách trung ương để thực Chương trình trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách trung ương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên) từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cho địa phương để thực hiện Chương trình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

III. VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Giải thích từ ngữ

- Đối với các tỉnh, thành phố được hỗ trợ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, xã) bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, theo tỷ lệ đối ứng được quy định tại Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu

chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

- Đối với các tỉnh, thành phố không được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình: Vốn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình là tổng vốn ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, xã) tự cân đối để bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình.

2. Phương pháp tính

Thông kê cộng toàn bộ nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp được bố trí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn ngân sách địa phương (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn (đầu tư công, kinh phí thường xuyên) từ ngân sách địa phương các cấp (tỉnh, xã) bố trí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tính đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IV. VỐN LỒNG GHÉP

1. Giải thích từ ngữ

- Vốn lồng ghép là các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện/hoặc góp phần thực hiện các nội dung của Chương trình trên địa bàn nông thôn.

- Vốn lồng ghép không thuộc vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ vốn lồng ghép để thực hiện Chương trình trên địa bàn và tính toán theo công thức sau:

Tổng vốn lồng ghép (triệu đồng) = Tổng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao thực hiện từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác được lồng ghép để thực hiện Chương trình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH

1. Giải thích từ ngữ

Vốn tín dụng chính sách là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, để thực hiện tín dụng chính sách xã hội, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình. Nguồn vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình trên địa bàn xã đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn tín dụng chính sách (triệu đồng) = Tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay để thực hiện Chương trình.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VI. VỐN DOANH NGHIỆP

1. Giải thích từ ngữ

Vốn doanh nghiệp là nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

2. Phương pháp tính

Thống kê cộng toàn bộ nguồn vốn doanh nghiệp thực hiện Chương trình trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán theo công thức sau:

Vốn doanh nghiệp (triệu đồng) = Tổng vốn huy động từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác được thực hiện thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt, sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

VII. VỐN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ NGƯỜI DÂN

1. Giải thích từ ngữ

Vốn huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân là khoản đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng bằng tiền mặt hoặc hiện vật (như đất đai, hoa màu và các tài sản gắn liền với đất,...), ngày công lao động quy đổi thành tiền, trong thực hiện Chương trình.

2. Phương pháp tính

Vốn huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân (triệu đồng) = toàn bộ vốn của người dân và cộng đồng đóng góp thực hiện Chương trình trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Vùng kinh tế - xã hội: Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả nước.

4. Kỳ báo cáo: 6 tháng, hằng năm.

5. Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cấp toàn ngành: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Cấp tỉnh: Đơn vị được giao thực hiện Chương trình cấp tỉnh.

7. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, báo cáo

- Cấp Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.